

Số: 11105/TTr-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống đê biển các tỉnh, thành phố từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về việc rà soát quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam và từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang tại Thông báo số 181/TB-VPCP ngày 07/7/2010 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức rà soát quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang đảm bảo phù hợp thực tiễn, các quy hoạch có liên quan và ổn định, phát triển dân sinh, kinh tế xã hội vùng ven biển. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt “Quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang” với các nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Nước ta có 3.260km bờ biển, trải dài từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, đây là khu vực có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội, là nơi tập trung dân cư, song đây cũng là khu vực chịu nhiều tác động bất lợi từ thiên nhiên, trong đó bão, ngập lụt, xâm nhập mặn do thủy triều, nước biển dâng, xói lở và suy thoái rừng phòng hộ là những loại hình thiên tai chủ yếu và thường xuyên.

Báo cáo của Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng. Theo kịch bản biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở nước ta tăng khoảng 2-3⁰C, mực nước biển có thể tăng từ 75-100cm so với thời kỳ 1980-1999. Nếu mực nước biển tăng 1m, khoảng 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long và 3% diện tích của các tỉnh ven biển Trung Bộ sẽ bị ngập, 10-12% dân số nước ta bị ảnh hưởng trực tiếp và tổn thất khoảng 10% GDP. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã có biểu hiện rõ như bão với cường độ lớn liên tiếp xuất hiện ở khu vực Miền Trung; triều cường liên tiếp gây ngập ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; sạt lở bờ biển, cửa sông xảy ra phổ biến dọc bờ biển ảnh hưởng nghiêm trọng đến ổn định dân cư, hạ tầng và sản xuất,...

Hệ thống đê biển, đê cửa sông từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang trước khi có Chương trình 667, được hình thành bởi các cồn cát tự nhiên ven biển Miền Trung và hệ thống đê được xây dựng qua nhiều thế hệ cùng với công cuộc khai

thác các vùng đất trũng thấp ven biển, đặc biệt được tập trung xây dựng sau cơn bão Linda năm 1997 đã gây thiệt hại nặng nề cho vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là tài sản, hạ tầng quan trọng của Quốc gia, có nhiệm vụ chống nước biển xâm nhập do thủy triều, nước dâng do bão và sóng, là vành đai bảo vệ kết hợp giao thông ven biển đảm bảo sự ổn định và phát triển dân cư, kinh tế - xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, các tuyến đê ở một số nơi mới chỉ mang tính cục bộ, chưa đồng bộ, thống nhất; mặt cắt đê hầu hết còn thiếu cao trình và chưa hoàn thiện (mặt cắt còn nhỏ, thiếu công trình bảo vệ,...), đặc biệt là các tuyến đê ở Miền Trung; nhiều tuyến đê hiện bị xói lở gần như mất rừng ngập mặn trước đê không đảm bảo an toàn, phải thường xuyên khắc phục hư hỏng (tuyến đê biển Tây; tuyến đê biển tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng,...); theo cảnh báo, hiện tượng lún ở Đồng bằng sông Cửu Long đang diễn ra với mức độ lún từ 1-3cm/năm cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến hệ thống công trình đê điều.

Nhằm bảo vệ và phát huy những thành quả đã đạt được, thực hiện mục tiêu ổn định dân cư, đẩy mạnh khai thác tiềm năng vùng ven biển, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình củng cố, bảo vệ và nâng cấp các tuyến đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang tại Quyết định số 667/2009/QĐ-TTg ngày 27/5/2009 (Chương trình 667) với mục tiêu chống vỡ, xuống cấp các tuyến đê hiện có; hoàn thiện khép kín tuyến và từng bước nâng cấp đảm bảo đồng bộ, kết hợp đa mục tiêu, đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ, phát triển bền vững dân sinh, kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh vùng ven biển. Từ năm 2010 đến nay, Chính phủ đã hỗ trợ các địa phương khoảng 1.500 tỷ đồng để củng cố, nâng cấp, xây dựng được khoảng 130km đê, 11,70km kè, 17 cống qua đê, 110ha rừng ngập mặn bảo vệ đê, đạt xấp xỉ 10% Chương trình (*theo báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các địa phương*).

Qua thực tiễn triển khai, Chương trình 667 đã bộc lộ một số khó khăn, tồn tại như:

- Một số khu vực đê chưa khép kín tuyến, nhiệm vụ của một số tuyến chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay (một số tuyến ở Miền Trung chỉ xác định nhiệm vụ chống xói lở, chưa đề cập nhiệm vụ phòng, chống nước biển xâm nhập; tuyến đê Đông tỉnh Cà Mau hiện nằm phía trong tuyến đường giao thông Cà Mau - Đất Mũi và còn nhiều khu dân cư, hạ tầng nằm ngoài vùng đê bảo vệ,...);

- Mức đảm bảo an toàn của hệ thống đê (theo quy định là ứng với bão cấp 9 kết hợp mực nước triều tần suất 10% đến 5%) chưa được cập nhật phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế, yêu cầu thực tiễn hiện nay và kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng (xác định cấp công trình, mức đảm bảo an toàn trên cơ sở quy mô, tầm quan trọng của vùng được đê bảo vệ);

- Hệ thống công qua đê còn thiếu và chưa đáp ứng nhiệm vụ chủ động phục vụ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường vùng ven biển, thể hiện rõ qua đợt hạn mặn xảy ra năm 2015;

- Nhiệm vụ ổn định bờ, phát triển rừng phòng hộ bảo vệ đê, dân cư chưa được cập nhật phù hợp với thực tiễn diễn biến xói lở ngày càng nghiêm trọng hiện nay (một số tuyến đê ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long như đê Gò Công tỉnh Tiền Giang, tuyến đê biển Tây, tuyến đê biển tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng,... trước đây có dải rừng phòng hộ rộng trên 2,0km, do xói lở, đến nay đê gần như trực diện biển; nhiều khu vực ven biển Miền Trung sạt lở mạnh uy hiếp an toàn đê và khu dân cư);

- Công tác phòng, chống sạt lở bờ vẫn mang tính bị động và cục bộ, chấp vá, thiếu nghiên cứu tổng thể; giải pháp sử dụng chủ yếu là công trình kè cứng có giá thành cao, nhưng chưa đảm bảo bền vững, gây ảnh hưởng đến các vùng, công trình lân cận.

- Công tác quản lý đầu tư nâng cấp đê biển theo Chương trình 667 hiện giao cho các địa phương tự quyết định thực hiện, thiếu chức năng giám sát quản lý chuyên ngành (không yêu cầu các địa phương thỏa thuận kỹ thuật với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi duyệt dự án đầu tư), nên một số tuyến đê chưa có tính kết nối khép kín, thống nhất giữa các địa phương về tuyến và mặt cắt, kết cấu bảo vệ (như đê biển Tây của Kiên Giang và Cà Mau),... giải pháp kỹ thuật áp dụng ở một số nơi chưa phù hợp gây lãng phí, ảnh hưởng đến các vùng lân cận hoặc không đảm bảo bền vững, thậm chí bị hư hỏng, phá hủy ngay sau khi hoàn thành (như kè mềm khu vực Nhà Mát, Bạc Liêu; kè biển phía Nam cửa La Gi, Bình Thuận,...).

Những năm gần đây, kinh tế, xã hội khu vực ven biển ngày càng phát triển, dân cư tập trung đông đúc, nhiều công trình, khu vực sản xuất, du lịch, đô thị đã và đang được hình thành đòi hỏi mức đảm bảo an toàn cho khu vực ngày càng cao; việc khai thác phù hợp tài nguyên ven biển (rừng ngập mặn, cồn cát,...) phục vụ phát triển là nhu cầu tất yếu. Do vậy, việc rà soát quy hoạch hệ thống đê biển các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang phù hợp với thực tế phát triển dân cư, hạ tầng, kinh tế xã hội, diễn biến sạt lở bờ biển, cửa sông, đáp ứng yêu cầu bảo vệ từng vùng, đảm bảo kết hợp đa mục tiêu trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng, góp phần ổn định dân cư, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế xã hội, kết hợp củng cố quốc phòng, an ninh là cần thiết.

II. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì lập quy hoạch.

Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam là đơn vị thực hiện lập quy hoạch.

Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam là đơn vị giám sát độc lập và thẩm tra.

Thực hiện nhiệm vụ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao, ngày 27/02/2013, Tổng cục Thủy lợi đã có Quyết định số 81/QĐ-TCTL-ĐĐ phê duyệt đề cương, dự toán dự án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đê biển các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang có tính tới biến đổi khí hậu và kết hợp giao thông”. Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam đã tiến hành khảo sát, đánh giá hiện trạng; nghiên cứu, tính toán, cập nhật các quy hoạch phát triển kinh tế, xã

hội, quy hoạch ngành, quy hoạch chung và các quy hoạch có liên quan của các tỉnh, thành phố trên địa bàn nghiên cứu, làm cơ sở cho việc rà soát quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang.

Quy hoạch được lập tuân thủ các quy định của Luật Đê điều, các quy trình, quy phạm và quy định hiện hành về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Trong quá trình thực hiện, Quy hoạch đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy lợi trực tiếp chỉ đạo thực hiện; các tỉnh, thành phố trong vùng nghiên cứu đã có các ý kiến góp ý để hoàn thiện hồ sơ.

Sau khi hoàn thành Dự án, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản gửi kèm hồ sơ lấy ý kiến của các Bộ và địa phương liên quan. Đến nay, đã nhận được văn bản góp ý của 13/15 tỉnh, thành phố thuộc phạm vi dự án (gồm Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang) và 05/06 Bộ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý (có báo cáo tiếp thu, giải trình gửi kèm theo).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Dự án.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã gửi Tờ trình, Dự thảo Quyết định và hồ sơ Dự án để lấy ý kiến Bộ Kế hoạch Đầu tư theo quy định và đã tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

III. PHẠM VI QUY HOẠCH

Gồm 15 tỉnh, thành phố ven biển: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

IV. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đê điều, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh, thành phố, đảm bảo việc kết hợp đa mục tiêu.

2. Đảm bảo tính kế thừa, đáp ứng quá trình phát triển các ngành kinh tế và xây dựng nông thôn mới.

3. Đảm bảo an toàn góp phần phát triển bền vững dân sinh, kinh tế xã hội vùng ven biển, trong đó ưu tiên việc hoàn thiện hệ thống đê biển và rừng ngập mặn ven biển.

4. Đẩy mạnh các giải pháp thích nghi, dựa vào hệ sinh thái như trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, gây bồi tạo bãi, các giải pháp phi công trình.

5. Sử dụng tối đa vật liệu tại chỗ để xây dựng, kết hợp kỹ thuật truyền thống với áp dụng vật liệu mới, kỹ thuật công nghệ mới.

6. Huy động các nguồn lực để thực hiện bao gồm: ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn ODA, lồng ghép với các chương trình mục tiêu và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

V. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Đảm bảo an toàn cho công trình, bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng và sản xuất phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội từng vùng được đề bảo vệ.
2. Kết hợp giữa phòng, chống nước dâng do bão, triều cường với phát triển hệ thống giao thông, du lịch, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh vùng ven biển.
3. Bảo tồn và phát triển rừng ven biển, bảo vệ các cồn cát làm nhiệm vụ đề biển, góp phần cải thiện môi trường sinh thái vùng ven biển.
4. Làm cơ sở để các địa phương lập kế hoạch, triển khai thực hiện việc quản lý, sử dụng và bảo vệ các cồn cát ven biển.
5. Làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh các quy hoạch liên quan và bố trí, sắp xếp lại dân cư vùng ven biển.
6. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

VI. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH

1. Vị trí, chiều dài các tuyến đê

Quy hoạch đã rà soát xác định cụ thể các tuyến đê biển, đê cửa sông với quan điểm tận dụng tối đa những tuyến đê đã có, điều chỉnh cục bộ một số tuyến đê bất hợp lý, đưa ra khỏi quy hoạch những tuyến không còn nhiệm vụ của đê, những tuyến ngoài phạm vi quy hoạch, bổ sung vào quy hoạch một số tuyến mới theo thực tế cần xây dựng trong tương lai để tạo thành hệ thống đồng bộ, khép kín. Kết quả cụ thể:

- Theo Chương trình 667 đã phê duyệt, cần nâng cấp, xây dựng 1.305km đê biển, đê cửa sông; 248km kè; 412 cầu, cống trên các tuyến đê.

- Theo kết quả rà soát, tổng chiều dài hệ thống đê biển, đê cửa sông từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang cần nâng cấp, xây dựng là 1.377,3km; kè bảo vệ đê, dân cư và hạ tầng ven biển là 383,70km; 417 cống, cầu trên các tuyến đê.

(cụ thể có các Phụ lục II, III, VI kèm theo)

2. Tiêu chuẩn an toàn và cấp của tuyến đê

- Theo Chương trình 667, tiêu chuẩn thiết kế các tuyến đê biển, đê cửa sông được lựa chọn phù hợp với từng khu vực, tối thiểu chống được bão cấp 9 và thủy triều ứng với tần suất 5%;

- Trong Quy hoạch này tiêu chuẩn an toàn của tuyến đê được xác định trên cơ sở diện tích, dân số trong vùng được tuyến đê bảo vệ, tầm quan trọng của vùng được đề bảo vệ, từ đó xác định cấp đê của từng tuyến đê, làm cơ sở xác định tiêu chuẩn an toàn của từng tuyến đê quy hoạch. Đã xác định cấp của các tuyến đê từ cấp III-V (chu kỳ lặp lại từ 50 đến 10 năm).

(cụ thể có Phụ lục II kèm theo)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, theo ủy quyền của Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều, căn

cứ quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, điều kiện thực tế và trên cơ sở đề nghị của các địa phương, quyết định cụ thể cấp của từng tuyến đê.

3. Thông số kỹ thuật mặt cắt hình học đê

a) Các tuyến đê trong quy hoạch được tính toán thiết kế theo TCVN 9901-2014 Công trình Thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê biển; sóng thiết kế sử dụng kết quả tính sóng tại Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế đê biển ban hành kèm theo Quyết định 1613/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Quy hoạch đã lựa chọn hệ số mái đê theo thực tế các tuyến đê đã củng cố, nâng cấp (phía biển: $m=3+4$ đối với đoạn trực diện biển, $m=2+3$ đối với đê cửa sông; phía đông $m=2$). Cao trình đỉnh đê thiết kế được tính toán dựa trên dữ liệu mực nước, chiều cao sóng trong Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế đê biển 2012 đã bao gồm yếu tố nước biển dâng và có xét tới sự suy giảm sóng qua rừng ngập mặn ở những khu vực có rừng ngập mặn.

b) Dự án đã tính toán cao trình đỉnh đê của từng tuyến đê biển 15 tỉnh với các loại kết cấu gia cố mái phía biển thực tế. Qua kiểm tra, những đoạn đã nâng cấp theo Chương trình 667 cao trình đỉnh đê chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn an toàn (cấp công trình quy hoạch) đã lựa chọn; các đoạn đê chưa được củng cố, nâng cấp thì cao trình còn thiếu nhiều hơn. Dự án đã đề xuất những giải pháp ứng xử thích hợp.

c) Quy hoạch đã rà soát xác định 74,50km kè bảo vệ trực tiếp các tuyến đê tại các khu vực đang có diễn biến sạt lở, đê trực diện với biển.

d) Với các tuyến đê hiện trực diện biển do xói lở, những khu vực bờ biển bị xói lở mà nguyên nhân do vận chuyển bùn cát ven bờ gây ra, mái và chân kè thường xuyên phải chịu áp lực sóng lớn và chân kè dễ mất ổn định do xói lở. Quy hoạch đã đề xuất các giải pháp gây bồi tạo bãi để trồng rừng ngập mặn nhằm cắt giảm sóng tác động trực tiếp lên công trình và gây bồi tạo bãi.

đ) Đối với những đoạn đê đã đầu tư nâng cấp theo Chương trình 667, để đảm bảo an toàn theo tiêu chuẩn thiết kế, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, quy hoạch đề xuất lựa chọn giải pháp: cơ bản giữ cao trình đê hiện trạng, bổ sung các giải pháp trồng cây chắn sóng trước đê đối với những khu vực có thể trồng được cây, hoặc bố trí các giải pháp giảm sóng, gây bồi tạo bãi phía trước đê đối với những khu vực chưa đảm bảo điều kiện để trồng cây.

Cao trình, mặt cắt, kết cấu bảo vệ các tuyến, đoạn đê sẽ được tính toán xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật đảm bảo cho phù hợp với đặc điểm tự nhiên, nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của từng khu vực, đảm bảo nhiệm vụ ngăn mặn, thoát lũ, tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

4. Kè khu vực không có đê

Quy hoạch đã rà soát và xác định có tổng số 309,18km kè có nhiệm vụ chống sạt lở bảo vệ dân cư, hạ tầng và rừng ngập mặn ven biển tại các khu vực không có đê; phân loại và đề xuất giải pháp ứng xử phù hợp cho từng loại đối tượng gồm: các kè hiện có nhưng bị hư hỏng, xuống cấp, có nguy cơ mất an

toàn do sạt lở và các công trình chống sạt lở cần xây dựng mới. Giải pháp ưu tiên là giảm sóng, gây bồi, phục hồi bãi ven biển để trồng cây chắn sóng.

(cụ thể có Phụ lục III kèm theo)

5. Vị trí và thông số kỹ thuật dải cồn cát ven biển

Quy hoạch đã tiến hành rà soát và đề xuất phạm vi, các giải pháp quản lý, bảo vệ 94,20km, tương ứng với 10.291ha cồn cát tự nhiên ven biển có nhiệm vụ như các tuyến đê biển, tập trung từ tỉnh Quảng Ngãi đến Bà Rịa - Vũng Tàu.

(cụ thể có Phụ lục IV kèm theo)

6. Cây chắn sóng bảo vệ đê

Quy hoạch đã xác định cụ thể vị trí, phạm vi trồng cây phòng hộ, cây chắn sóng để bảo vệ đê điều, các cồn cát làm nhiệm vụ đê biển đảm bảo phù hợp thực tế từng khu vực. Trong đó, đối với khu vực đang có diễn biến sạt lở, đê trực diện biển: chiều rộng trồng từ 50-200m; khu vực cửa sông: chiều rộng tối thiểu 20m; các khu vực còn lại phân đầu đạt chiều rộng dải cây tối thiểu là 500 (theo quy định tại Chương trình 667).

Tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ, cây chắn sóng cần trồng mới là 11.021ha, trong đó trồng cây trên cát là 7.929ha và trồng rừng ngập mặn là 3.077ha. Diện tích cần gây bồi, cải tạo bãi để trồng cây là 2.738ha.

(cụ thể có Phụ lục V kèm theo)

7. Công trình công qua đê

Quy hoạch đã rà soát trên toàn hệ thống đê và đề xuất nâng cấp, xây mới tổng số 359 công qua đê (nâng cấp 37 công, làm mới 322 công); 58 cầu trên đê biển (nâng cấp 19 cầu, xây dựng mới 39 cầu).

(cụ thể có Phụ lục VI kèm theo)

8. Xác định các tuyến đê kết hợp giao thông

Hiện nay các tuyến đê của hệ thống đê biển đều làm nhiệm vụ kết hợp giao thông nông thôn trong vùng. Hệ thống đê tạo tuyến đường liên thôn, liên xã trong các huyện ven biển. Có khoảng 700km trong tổng số 1.776,60km đê, kê trong vùng dự án là đường giao thông các cấp, chiếm 39,40%.

Trên địa bàn 15 tỉnh từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang có 417,71 km đường ven biển đi trùng với hệ thống đê biển (Theo Tờ trình số 1742/BGTVT-KHDT của Bộ Giao thông vận tải gửi Thủ tướng Chính phủ về việc kết quả rà soát kết hợp đường ven biển với đê biển, hiện chưa triển khai thực hiện). Các địa phương cụ thể vị trí, cơ cấu vốn đầu tư những đoạn đê này trong quy hoạch chi tiết đê biển, đê cửa sông của Tỉnh.

9. Các giải pháp thực hiện

a) Giải pháp công trình

- Đối với những đoạn đê đã được đầu tư nâng cấp theo Chương trình 667, theo tính toán còn thiếu cao trình theo tiêu chuẩn mới: trước mắt không nâng cao

trình mặt đê, trồng cây chắn sóng hoặc sử dụng các giải pháp giảm sóng phía trước đê; hoàn thiện mặt cắt đê thiết kế ở giai đoạn tiếp theo (đắp áp trúc, tôn cao về phía đông hoặc xây dựng tường chắn sóng đỉnh đê).

- Đối với những đoạn đê chưa được nâng cấp theo Chương trình 667: Tiếp tục đầu tư nâng cấp để đảm bảo cao trình thiết kế theo cấp công trình quy hoạch và TCVN 9901-2014 Công trình Thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê biển, kết cấu bảo vệ bền vững và bố trí trồng cây chắn sóng hoặc công trình cắt giảm sóng phía trước đê nếu cần thiết.

- Nâng cao chất lượng thân đê, kết cấu bảo vệ mái đê đảm bảo ổn định chống bão trong trường hợp triều cao, nước biển dâng và có xét đến yếu tố phòng lún. Ưu tiên đối với các đoạn đê đi qua khu đông dân cư, khu đô thị, các công trình đặc biệt vùng ven biển.

- Gia cố mặt đê toàn tuyến, làm đường hành lang chân đê ở các khu vực qua khu dân cư tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, kết hợp giao thông nông thôn, góp phần tăng trưởng kinh tế trong khu vực và giao lưu kinh tế giữa các vùng; hạn chế hư hỏng đê khi gặp tổ hợp mực nước biển và sóng vượt thiết kế tràn qua đê.

- Xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê như Trụ sở hạt quản lý đê, điểm canh đê; kho, bãi vật tư phòng chống lụt bão; mốc lý trình đê, hành lang bảo vệ đê kết hợp mốc quan trắc,...

- Xây dựng, tu bổ, nâng cấp các cống qua đê đảm bảo nhiệm vụ vận hành chủ động, các cầu trên đê phù hợp với nhiệm vụ thiết kế, kết hợp giao thông trên đê và bảo vệ môi trường.

- Tu bổ, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở, ưu tiên xử lý các khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, hạ tầng quan trọng, các khu đô thị, khu tập trung đông dân cư. Việc xử lý sạt lở bờ biển cần kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình.

- Xây dựng các tuyến đường kết nối hệ thống giao thông hiện có phục vụ khai thác đa mục tiêu và quản lý, ứng cứu, cứu hộ đê và công tác phòng, chống thiên tai vùng ven biển.

- Ưu tiên khôi phục, trồng phát triển rừng ngập mặn chắn sóng phía trước đê, rừng phòng hộ ổn định các khu vực cồn cát có nhiệm vụ như đê biển. Những khu vực đang xói lở gây suy mất rừng ngập mặn, chống xói lở, phục hồi bãi ven biển bằng các giải pháp gây bồi tạo bãi, làm cơ sở phục hồi, phát triển rừng.

b) Giải pháp phi công trình

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý, duy tu bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đê biển. Bố trí nguồn vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng chống xuống cấp hệ thống đê biển.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách và tổ chức quản lý dải ven biển đảm bảo an toàn, bền vững cho các tuyến đê biển, sinh kế và phát triển của dân

cur khu vực ven biển: xây dựng quy chế quản lý các hoạt động khai thác cát, đảm bảo cân bằng bùn cát; giải pháp quản lý, khai thác phù hợp rừng ngập mặn trước đê, các cồn cát ven biển.

- Tăng cường công tác tuần tra canh gác, quan trắc để kịp thời phát hiện và xử lý các hư hỏng, nguy cơ mất an toàn và vi phạm công trình đê điều. Các công trình xây dựng trong phạm vi đê biển và dải ven biển cần được nghiên cứu, cân nhắc và có ý kiến về an toàn đê điều, đảm bảo an toàn trước thiên tai của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với những khu vực có nguy cơ sạt lở, có giải pháp mềm để ổn định bờ, hạn chế công trình cứng, gắn với quy hoạch sắp xếp lại dân cư ven biển.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật và kiến thức về phát hiện và xử lý các sự cố và vi phạm đê điều để các cấp chính quyền, người dân hiểu và tích cực tham gia công tác quản lý, bảo vệ, cứu hộ đê.

- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực người dân, nhất là những khu vực có nguy cơ cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị, đào tạo, tập huấn chuyên môn cho lực lượng làm công tác quản lý, bảo vệ đê và phòng chống thiên tai; tổ chức hoạt động diễn tập ở địa phương để nâng cao hiệu quả.

- Áp dụng tiên bộ khoa học, công nghệ, vật liệu mới và các thiết bị tiên tiến, kinh nghiệm trong nước và quốc tế trong công tác quản lý, xây dựng, tu bổ hệ thống đê biển và các công trình bảo vệ bờ, nâng cao năng lực, hiệu quả trong công tác quản lý.

- Tiếp tục nghiên cứu để xác định nguyên nhân, đề xuất giải pháp tổng thể phù hợp với tình trạng xói lở bờ đã và đang diễn ra, đảm bảo bền vững, kinh tế.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ và hộ đê.

c) Đối với dải cồn cát ven biển được xác định làm nhiệm vụ đê biển

- Khoanh vùng, cắm mốc chỉ giới bảo vệ các cồn cát làm nhiệm vụ đê biển; không được san đào, hạ thấp, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ bảo vệ các cồn cát.

- Nghiên cứu, đánh giá tác động của các hoạt động kinh tế, xã hội đến ổn định của cồn cát và có giải pháp kịp thời, phù hợp.

- Xây dựng cơ chế quản lý các cồn cát ven biển làm nhiệm vụ đê biển. Tổ chức quản lý, quan trắc để kịp thời phát hiện các biến động của cồn cát.

9. Khối lượng, kinh phí, sắp xếp thứ tự ưu tiên

Tổng kinh phí đầu tư Quy hoạch là 59.400 tỷ đồng. Trong đó đầu tư xây dựng đê biển, đê cửa sông và công trình chống sạt lở là 57.064 tỷ đồng, trồng cây chắn sóng là 2.336 tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư thành 03 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2017 - 2020: tiếp tục nâng cấp củng cố những công trình đang đầu tư dở dang; bảo vệ chống vỡ những trọng điểm đê xung yếu; những tuyến đê, kè bảo vệ trực tiếp các công trình quan trọng, khu tập trung dân cư; trồng cây chắn sóng phía trước đê, trên các cồn cát, thực hiện một số nhiệm vụ quản lý

nhà nước và nghiên cứu khoa học với kinh phí là 7.500 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2020 - 2030: tiếp tục nâng cấp, củng cố, xây dựng hoàn thiện, khép kín hệ thống đê; trồng cây trồng chắn sóng phía biển, với kinh phí là 25.000 tỷ đồng.

- Giai đoạn sau năm 2030: hoàn thiện các tuyến đê theo quy hoạch, nâng cấp những tuyến đã được đầu tư theo Chương trình đảm bảo an toàn với cấp đê theo quy định, với kinh phí là 26.900 tỷ đồng.

(cụ thể có Phụ lục I kèm theo)

10. Nguồn vốn đầu tư

Ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương; huy động vốn ODA, nguồn vốn xã hội hóa theo hình thức BT, BOT, PPP. Ưu tiên cho công tác tu bổ đê điều thường xuyên và duy tu bảo dưỡng hệ thống đê điều, trồng cây chắn sóng bảo vệ đê biển, cồn cát làm nhiệm vụ đê biển; dự phòng ngân sách Trung ương cho xử lý khẩn cấp các vị trí sạt lở, các sự cố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống đê biển.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang

- Tổ chức rà soát xây dựng quy hoạch chi tiết đê biển, đê cửa sông trên địa bàn phù hợp với quy hoạch này.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm, 05 năm và những năm tiếp theo phù hợp với mức độ, cấp độ xung yếu trên địa bàn, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lựa chọn sắp xếp thứ tự ưu tiên để thực hiện quy hoạch. Lồng ghép kết hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển giao thông, chương trình phát triển thủy sản và lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn xã hội hóa,... để thực hiện.

- Làm chủ đầu tư và quản lý, thực hiện các dự án đầu tư củng cố, nâng cấp và xây dựng đê biển thuộc quy hoạch trên địa bàn theo các quy định hiện hành; tổ chức lập dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng đê biển; thỏa thuận kỹ thuật với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức thẩm định, phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ đê và hộ đê; thực hiện xây dựng, nâng cấp, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời những hư hỏng của hệ thống đê đảm bảo an toàn phòng chống lũ, bão; cấm mốc chỉ giới bảo vệ đê điều, cồn cát làm nhiệm vụ đê trong phạm vi quản lý của địa phương theo quy định. Chỉ đạo, hướng dẫn chính quyền các cấp thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn chắn sóng ven biển, rừng phòng hộ bảo vệ các cồn cát.

- Tổ chức lực lượng, đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên trách quản lý đê điều và quản lý đê nhân dân để quản lý các tuyến đê.

- Tăng cường nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác quản lý bảo vệ đê điều và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Huy động các nguồn lực của địa phương để triển khai thực hiện quy hoạch, đảm bảo an toàn hệ thống đê.

- Hàng năm báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; rà soát phân cấp đề báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phân cấp theo quy định.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Công bố và chỉ đạo, giám sát thực hiện quy hoạch.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đề điều, phòng chống thiên tai, hướng dẫn các tỉnh, thành phố quản lý, bảo vệ hệ thống đê biển; củng cố, nâng cấp, xây dựng và duy tu bảo dưỡng công trình đê biển phù hợp với quy định của Luật Đề điều và quy hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương hàng năm rà soát quyết định phân cấp đê phù hợp với thực tế và tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Chủ trì phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch hàng năm, 05 năm, dài hạn, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.

- Quyết định đầu tư các dự án tu bổ đê điều thường xuyên, duy tu bảo dưỡng đê điều hàng năm và một số dự án có kỹ thuật phức tạp.

- Thỏa thuận về phương án, giải pháp kỹ thuật các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, đê cửa sông, trồng rừng, phòng chống sạt lở, ... thuộc quy hoạch này và các công trình xây dựng trong phạm vi đê biển, dải ven biển theo đề nghị của Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố.

- Chủ trì nghiên cứu khoa học, áp dụng công nghệ, tiến bộ khoa học trong việc quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê biển và các công trình phòng, chống bão, lũ, sạt lở đảm bảo an toàn hệ thống đê biển.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức lực lượng, đào tạo nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên trách quản lý đê điều và quản lý đê nhân dân.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng cơ chế chính sách, báo cáo Chính phủ bố trí nguồn kinh phí hàng năm cho công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng thường xuyên, xử lý các sự cố hư hỏng hệ thống đê biển, cây chắn sóng bảo vệ đê và cồn cát ven biển.

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý đê biển, các cồn cát ven biển làm nhiệm vụ đê biển, rừng phòng hộ và các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đê biển, cồn cát ven biển. Tổ chức nghiên cứu đánh giá diễn biến sạt lở bờ ảnh hưởng đến đê biển, rừng ngập mặn và hạ tầng, dân cư ven biển, đề xuất giải pháp tổng thể; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống đê biển, rừng ngập mặn.

- Định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; 05 năm tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng cơ chế đầu tư, tạo nguồn vốn thực hiện quy hoạch.

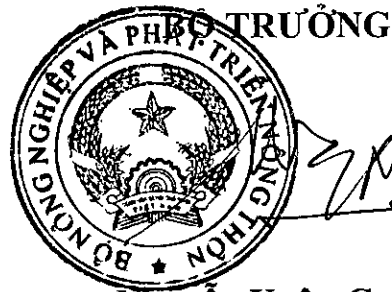
- Cân đối bố trí kinh phí cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố để thực hiện quy hoạch.

- Chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát đầu tư bảo đảm nguồn vốn đầu tư cho các dự án được thực hiện theo đúng mục tiêu và có hiệu quả.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, TNMT, XD, GTVT, CT, QP;
- UBND các tỉnh/TP ven biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang;
- Lưu: VT, TCTL, 35b



Nguyễn Xuân Cường

PHỤ LỤC TỜ TRÌNH

*(Kèm theo Tờ trình số 4405/TTr-BNN-TCTL ngày 27 tháng 12 năm 2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Phụ lục I. Tổng hợp kinh phí và phân kỳ đầu tư.
2. Phụ lục II. Danh mục, vị trí và thông số kỹ thuật các tuyến đê.
3. Phụ lục III. Danh mục, vị trí và thông số kỹ thuật kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất ven biển.
4. Phụ lục IV. Danh mục, vị trí, thông số kỹ thuật các cồn cát làm nhiệm vụ đê biển.
5. Phụ lục V. Danh mục, vị trí, thông số kỹ thuật trồng rừng phòng hộ, cây chắn sóng bảo vệ đê biển, cồn cát.
6. Phụ lục VI. Danh mục, vị trí, nhiệm vụ và thông số kỹ thuật chính các công qua đê.



HỒ SƠ TRÌNH

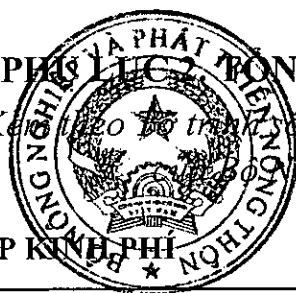
(Kèm theo hồ trình số 105/TTr-BNN-TCTL ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Hồ sơ quy hoạch:

1. Báo cáo tổng hợp
 2. Báo cáo tóm tắt
 3. Các báo cáo chuyên đề:
 - Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội; phân tích, dự báo xu thế phát triển, cơ hội và thách thức
 - Hiện trạng và cơ sở dữ liệu hệ thống đê biển
 - Khí tượng thủy văn
 - Thủy lực
 - Thủy công và kinh tế
 4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
 5. Bản đồ quy hoạch hệ thống đê biển các tỉnh, thành phố từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang.
 6. Báo cáo thẩm tra dự án Quy hoạch của Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam.
 7. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của đơn vị Tư vấn lập Quy hoạch (Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam).
- II. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các địa phương và Bộ liên quan.
- III. Tập văn bản ý kiến góp ý của các địa phương, các Bộ liên quan về quy hoạch.
- IV. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống đê biển các tỉnh, thành phố từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang.

PHỤ LỤC I

PHỤ LỤC I TỔNG HỢP KINH PHÍ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ
 (Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020) số 11105 /TTr-BNN-TCTL ngày 27/12/2016
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



A TỔNG HỢP KINH PHÍ

TT	Hạng mục công việc	Kinh phí (Tỷ đồng)
1	Xây dựng đê biển, đê cửa sông	57.064
2	Trồng cây chắn sóng	2.336
	Tổng	59.400

B PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

TT	Phạm vi	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn 2017 - 2020 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2021 - 2030 (tỷ đồng)	Giai đoạn sau 2030 (tỷ đồng)
I	Từ Quảng Ngãi đến TP. Hồ Chí Minh	25.500	2.000	12.300	11.200
1	Quảng Ngãi	5.900	330	3.400	2.170
2	Bình Định	4.100	300	2.000	1.800
3	Phú Yên	3.000	420	1.500	1.080
4	Khánh Hòa	2.900	530	1.200	1.170
5	Ninh Thuận	2.700	130	1.200	1.370
6	Bình Thuận	2.800	190	1.400	1.210
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.100	100	1.100	1.900
8	TP. Hồ Chí Minh	1.000	-	500	500
II	Các tỉnh ven biển ĐBSCL	30.700	5.300	11.700	13.700
1	Tiền Giang	1.300	250	700	350
2	Bến Tre	4.200	700	1.800	1.700
3	Trà Vinh	3.400	450	1.500	1.450
4	Sóc Trăng	1.900	900	700	300
5	Bạc Liêu	3.900	1.000	1.500	1.400
6	Cà Mau	9.500	1.000	3.500	5.000
7	Kiên Giang	6.500	1.000	2.000	3.500
III	Thực hiện nhiệm vụ QLNN, nghiên cứu khoa học và đầu tư trọng điểm	3.200	200	1.000	2.000
1	Bộ Nông nghiệp và PTNT		200	1.000	2.000
	Tổng	59.400	7.500	25.000	26.900

2

4

PHỤ LỤC II
DANH MỤC VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC TUYẾN ĐỀ QUY HOẠCH NÂNG CẤP, XÂY DỰNG
 (Kèm theo Quyết định số 12105 /TT- BNN-TCTL ngày 27/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Tuyến đề	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đề	Loại đề		Cấp đề quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đề biển	Đề cửa sông		
A	TỪ QUẢNG NGÃI ĐẾN TP.HCM		292,6					
I	QUẢNG NGÃI		65,7					
1	Đê tả sông Trà Bồng	Huyện Bình Sơn	9,1	Bảo vệ cho 8.860 người và ngăn mặn, giữ ngọt cho 2.200 ha đất sản xuất; kết hợp làm đường giao thông cho dân sinh.		x	V	Xây mới, kết hợp GT
2	Đê hữu sông Trà Bồng		3,0	bảo vệ 6.240 người và ngăn mặn, giữ ngọt cho 1.620ha đất sản xuất.		x	V	Xây mới, kết hợp GT
3	Đê Quỳnh Lưu - Quang Mỹ	TP. Quảng Ngãi	5,5	- Bảo vệ 4.440 người và ngăn mặn, giữ ngọt 1.350ha đất sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất sản xuất muối; - Cùng với đó là nâng cấp 2 cống Khê Hòa và Tân Đức để đáp ứng nhu cầu ngăn mặn, giữ ngọt và làm giao thông.		x	V	Nâng cấp, kết hợp GT
4	Đê Tịnh Khê		4,0	- Bảo vệ cho 2.632 người, bảo vệ và ngăn mặn 800ha đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản kết hợp phục vụ giao thông thủy.		x	V	Nâng cấp, kết hợp GT
5	Đê, kè Cỏ Lũy		3,0	- Bảo vệ 2.200 người, kết hợp làm đường giao thông.		x	V	Kết hợp GT
a	Đê, kè Tịnh Kỳ		3,6	Bảo vệ dân cư và sản xuất		x	V	Kết hợp GT
b	Đê, kè chống sạt lở, bồi lấp các cửa sông khu vực Cửa Đại	4,8	Bảo vệ dân cư, sản xuất và giao thông thủy		x	V	Kết hợp GT	
6	Đê, kè Hòa Hà	Huyện Tư Nghĩa	4,2	- Bảo vệ 5.225 người và ngăn mặn, giữ ngọt 1.000ha đất sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản - Hai đập ngăn mặn Hiền Lương (B=75m) và Tân Quang (B=100m) kết hợp với tuyến đề này để ngăn mặn và giữ ngọt cho vùng thượng lưu.		x	V	Xây mới, kết hợp GT
7	Đê, kè Nghĩa Hiệp		3,5	Chống sạt lở bờ sông, bảo vệ 450 người và ngăn mặn, giữ ngọt 250ha đất sản xuất.		x	V	Xây mới, kết hợp GT

Tle

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
8	Đê Đức Lợi (Đê biển)	Huyện Mộ Đức	3,0	Chống sạt lở bờ biển, bảo vệ 3.620 người và ngăn mặn, giữ ngọt 1.100ha đất sản xuất; kết hợp làm đường giao thông cho dân sinh.	x		V	Xây mới, kết hợp GT
	Đê Đức Lợi (Đê cửa sông)		3,0			x	V	
9	Đê Phỏ Minh	Huyện Đức Phổ	4,5	- Bảo vệ 2.550 người và ngăn mặn, giữ ngọt 790ha đất sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản. - Xây mới các công Trà Cầu (B=56m), công Cầu Sắt (B=68m), công Sông Rớ (B=20) để tạo thành hệ thống đê khép kín, kết nối giao thông.		x	V	Xây mới, kết hợp GT
10	Đê Phỏ Vinh		1,6	- Bảo vệ 3.620 người và ngăn mặn, giữ ngọt 1.100ha đất sản xuất.		x	V	Nâng cấp, kết hợp GT
11	Đê Tả Sông Thoa		2,5	- Bảo vệ 3.420 người và ngăn mặn giữ ngọt 500ha đất sản xuất.		x	V	Xây mới, kết hợp GT
12	Đê Đồng Sát		2,0	Bảo vệ 1.316 người và ngăn triều cường phục vụ 400 ha đất sản xuất muối; kết hợp làm đường giao thông cho dân sinh.		x	V	Nâng cấp, kết hợp GT
13	Đê Phỏ Thạnh		2,5	Bảo vệ 1.480 người và ngăn mặn, giữ ngọt 450ha đất sản xuất; kết hợp làm đường giao thông cho dân sinh.		x	V	Nâng cấp, kết hợp GT
14	Đê Bàu Nú		0,4	- Bảo vệ 395 người và ngăn mặn, giữ ngọt 75ha đất sản xuất.		x	V	Nâng cấp, kết hợp GT
15	Đê huyện đảo Lý Sơn		Huyện đảo Lý Sơn	5,5	- Bảo vệ khoảng 12.000 người dân và 400ha diện tích sản xuất nông nghiệp, kết hợp làm khu neo đậu tàu thuyền đánh bắt thủy sản; - Kết hợp làm đường cơ động với mục tiêu An ninh Quốc phòng;	x		V
II	BÌNH ĐỊNH		76,8					
1	Đê Trường Xuân	Huyện Hoài Nhơn	5,7	- Bảo vệ trên 600 hộ dân, 100 ha đất trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, khu dịch vụ hậu cần nghề cá.		x	V	Xây mới, kết hợp GT
2	Đê, kè Hoài Hương		6,9	- Bảo vệ 550 hộ dân, ngăn mặn cho 75 ha đất nông nghiệp, kết hợp với giao thông nông thôn.		x	IV	Xây mới
3	Đê Nam Sông Lại Giang		4,7	- Bảo vệ 1.500 hộ dân, 190 ha đất sản xuất nông nghiệp (trong đó có 20ha đất nuôi trồng thủy sản) xã Hoài Mỹ.		x	V	Xây mới
4	Đê hạ lưu đập ngăn mặn Hà Ra		5,0	- Ngăn mặn cho 80 ha đất nông nghiệp, đồng thời kết hợp làm đường giao thông nông thôn.		x	V	Xây mới, kết hợp GT
5	Đê xã Mỹ Thành	Huyện Phù Mỹ	6,0		x		V	Xây mới, kết hợp GT

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
6	Đê xã Mỹ Chánh	Huyện Phù Mỹ	2,5	Bảo vệ 18.600 hộ dân thuộc 5 xã; 1.100 ha đất nông nghiệp; kết hợp đường giao thông ven đầm Đê Gi, kết nối đường giao thông ven biển; tạo điều kiện phát triển cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá cho 2.000 tàu vào neo đậu tránh trú bão	x		V	Xây mới, kết hợp GT
7	Đê xã Mỹ Cát		6,3		x		V	Xây mới, kết hợp GT
8	Đê xã Cát Minh		6,5		x		V	Xây mới, kết hợp GT
9	Đê xã Cát Khánh		7,5		x		V	Xây mới, kết hợp GT
10	Đê Cát Hải	Huyện Phù Cát	6,0	Bảo vệ cho 700 hộ dân thuộc thôn Chánh Oai và thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát trước nguy cơ triều cường và nước biển dâng.	x		V	Xây mới
11	Đê Gò Bồi - Huỳnh Giản	TP. Quy Nhơn	17,3	- Bảo vệ KDC, khu đất sản xuất khu vực từ cầu Gò Bồi đến thôn Huỳnh Giản xã Phước Hòa		x	V	Xây mới, kết hợp GT
12	Xây dựng đập ngăn mặn An Thuận và đê hạ lưu đập An Thuận		0,5	- Bảo vệ KDC, khu đất sản xuất khu vực hạ lưu đập An Thuận; - Ngăn mặn và giữ ngọt cho khu vực xã An Thuận		x	V	
13	Nâng cấp đập Cây Dừa và đê hạ lưu đập Cây Dừa		1,0			x	V	
14	Xây dựng đập ngăn mặn Nha Phu và đê hạ lưu đập Nha Phu		1,0			x	V	Xây mới, kết hợp GT
III	PHÚ YÊN		49,0					
1	Đê Mù U	TX. Sông Cầu	0,7	Kết hợp giao thông, bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	x		V	Nâng cấp
2	Đê Xuân Thọ 2		2,2	Bảo vệ cho 4500 người dân, cùng 320 ha đất sản xuất	x		IV	Nâng cấp
3	Đê An Ninh Tây		3,1	Bảo vệ KDC, khu đất sản xuất cho xã An Ninh Tây; kết hợp làm tuyến giao thông cho dân sinh		x	V	Xây mới, kết hợp GT
4	Đê An Hải		1,1	Bảo vệ KDC, khu đất sản xuất cho xã An Hải; kết hợp làm tuyến giao thông cho dân sinh		x	V	Xây mới, kết hợp GT
5	Đê An Hòa - An Chấn	Huyện Tuy An	8,3	Kết hợp giao thông, bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	x		V	Nâng cấp
6	Đê Hòa Hiệp	TP. Tuy Hoà và huyện Đông Hoà	9,6	Bảo vệ cho 2000 người dân và cùng 200 ha đất sản xuất	x		IV	Nâng cấp
7	Đê biển thôn Hòa Thanh – Hòa Lợi		1,5	Kết hợp giao thông, bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	x		V	Nâng cấp, kết hợp GT
8	Đê biển bãi trước thôn Vĩnh Hòa		1,0	Kết hợp giao thông, bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	x		V	Nâng cấp, kết hợp GT
9	Đê biển Vũng La, thôn Dân Phú 2		1,5	Kết hợp giao thông, bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	x		V	Nâng cấp, kết hợp GT
10	Đê Vĩnh Xuân Đài	TX. Sông Cầu	20,0	Kết hợp giao thông, bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	x		V	Nâng cấp, kết hợp GT
IV	KHÁNH HÒA		8,2					
1	Đê Sông Cạn	Huyện Vạn Ninh	0,9	Bảo vệ cho 4 ha diện tích nuôi trồng thủy sản	x		V	Nâng cấp, kết hợp GT
2	Đê Ninh Thọ		0,6	Bảo vệ cho khoảng 200 hộ dân và 30 ha nuôi trồng thủy sản; kết hợp giao thông cho dân sinh.	x		V	Nâng cấp, kết hợp GT

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
3	Đê Cam Thịnh	TX. Cam Ranh	2,2	Bảo vệ khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản ven biển của Xóm Mới, Cam Thịnh Đông; làm đường cứu hộ trong mùa gió bão.	x		V	Nâng cấp, kết hợp GT
4	Đê Cam Lập		1,2	Bảo vệ khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản dọc bờ biển	x		V	Nâng cấp, kết hợp GT
5	Nâng cấp đê Sông Cạn	Huyện Vạn Ninh	0,6	- Bảo vệ cho 260 hộ dân sinh sống trong khu vực đê		x	V	Xây mới, kết hợp GT
6	Nâng cấp đê Đồng Điền		1,7	- Bảo vệ cho khoảng 450 hộ dân và khoảng 80 ha đất nuôi trồng thủy sản.		x	V	Xây mới, kết hợp GT
7	Đê Ninh Hoà		1,0	Bảo vệ cho khoảng 300 hộ dân và 40 ha nuôi trồng thủy sản; kết hợp làm đường giao thông cho dân sinh.	x			Xây mới, kết hợp GT
V	NINH THUẬN		32,2					
1	Đê Biển Mỹ Tân - Mỹ Hòa kết hợp lấn biển	Huyện Ninh Hải (xã Khánh Hải, Tri Hải, Phương Hải, Hộ Hải, Tân Hải)	5,0	Chống sạt lở bờ biển xã Mỹ Tân - Mỹ Hiệp	x		IV	Nâng cấp, kết hợp GT
2	Cải tạo nâng cấp kè biển Mỹ Tân - thành đê		1,6	Chống sạt lở bờ biển xã Mỹ Tân, bảo vệ khu dân cư	x		IV	Nâng cấp, kết hợp GT
3	Cải tạo nâng cấp kè biển Mỹ Hiệp - thành đê		1,9	Chống sạt lở bờ biển xã Mỹ Hiệp, bảo vệ khu dân cư	x		IV	Nâng cấp, kết hợp GT
4	Đê biển Mỹ Hiệp - Mỹ Tân		1,5	Bảo vệ bờ biển, khu dân cư, khu sản xuất đoạn nối giữa xã Mỹ Hiệp, Mỹ Tân; kết hợp lấn biển.	x		IV	Nâng cấp, kết hợp GT
5	Xây dựng đê biển khu vực Nhơn Hải		2,6	Bảo vệ khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản dọc bờ biển khu vực xã Nhơn Hải	x		IV	Xây mới, kết hợp GT
6	Đê bao Đầm Nại đoạn từ Cầu Tri Thủy đến Núi Cà Đú		2,6	Chống sạt lở, bảo vệ khu sản xuất từ Cầu Tri Thủy đến Núi Cà Đú	x		IV	Nâng cấp, kết hợp GT
7	Đê biển Bảo vệ khu tôm giống An Hải đến khu Tái định cư NM điện hạt nhân NT2	Huyện Ninh Phước	3,6	Bảo vệ khu tôm giống An Hải đến khu Tái định cư NM điện hạt nhân NT2	x		IV	Nâng cấp, kết hợp GT
8	Đê biển Bảo vệ khu Tái định cư NM điện hạt nhân NT2 và khu dân cư Phước Dinh		5,5	Bảo vệ khu Tái định cư NM điện hạt nhân NT2 và khu dân cư Phước Dinh	x		IV	Xây mới, kết hợp GT
11	Đê biển bảo vệ khu TĐC nhà máy điện hạt nhân NT2 và khu DC thôn Thái An		3,6	Bảo vệ khu Tái định cư NM điện hạt nhân NT2 và khu dân cư thôn Thái An	x			
9	Xây dựng đê cửa Sông Phú Thọ		4,3	Bảo vệ KDC và khu đất sản xuất thuộc khu cửa sông Phú Thọ		x	IV	Xây mới, kết hợp GT
10	Đê bờ Bắc sông Dinh	TX. Phan Rang - Tháp Chàm	2,7	Bảo vệ KDC và khu đất sản xuất thuộc khu cửa sông Dinh		x		

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
VI	BÌNH THUẬN		0,0					
VII	BÀ RỊA VŨNG TÀU		48,8					
1	Đê, kè ngăn mặn chắn sóng thôn 9 (Gò Găng) xã Long Sơn	Xã Long Sơn	3,8	Bảo vệ khu dân cư xã Long Sơn; nuôi trồng thủy sản dọc bờ biển, kết hợp giao thông.	x		IV	Xây mới, kết hợp GT
2	Đê Hải Đăng (Xây mới GD 2)	Phường 11, Tp Vũng Tàu	4,0	Bảo vệ khu dân cư Phường 11, Tp Vũng Tàu		x	V	Xây mới, kết hợp GT
3	Đê Chu Hải + sửa chữa làm mới 9 Cống	Xã Hội Bài, Xã Long Hương	14,6	Bảo vệ khu dân cư Xã Hội Bài, Xã Long Hương		x		sửa chữa, nâng cấp, kết hợp GT
4	Đê Chu Hải (Xây mới GD 2)	Xã Tân Hải, P. Long Hương	12,5	Bảo vệ khu dân cư Xã Tân Hải, P. Long Hương		x	V	Xây mới, kết hợp GT
5	Đê Phước Hoà + sửa chữa làm mới 13 Cống	Xã Hội Bài, Phước Hòa huyện Tân Thành	9,5	Bảo vệ khu dân cư Xã Hội Bài, Phước Hòa huyện Tân Thành		x	IV	sửa chữa, nâng cấp, kết hợp GT
6	Công trình khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Cửa Lấp: Đê tả, hữu sông Cửa Lấp	xã Phước Tỉnh	2,4	Ổn định luồng tàu		x	IV	Xây mới, kết hợp GT
7	Công trình khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cửa Lộc An: Đê bắc, nam cửa Lộc An.	xã Lộc An	2,0	Ổn định luồng tàu, bảo vệ khu dân cư xã Lộc An		x	IV	Xây mới, kết hợp GT
VIII	TP. HỒ CHÍ MINH		11,9					
1	Đoạn 1: Tuyến đê qua ấp Đồng Hòa, ấp Đồng Tranh, X.Long Hòa	xã Long Hoà, huyện Cần Giờ	1,2	Bảo vệ KDC cho 4400 người dân và 710 ha đất sản xuất thuộc khu vực ấp Đồng Hòa, ấp Đồng Tranh, X.Long Hòa	x		IV	Xây mới, kết hợp GT
2	Đoạn 2: Tuyến đê qua ấp Đồng Hòa, ấp Đồng Tranh, X.Long Hòa		1,3		x		IV	Xây mới, kết hợp GT
3	Đoạn 3: Tuyến đê qua ấp Đồng Hòa, ấp Đồng Tranh, X.Long Hòa		1,3		x		IV	Xây mới, kết hợp GT
4	Đoạn 4: Tuyến đê qua ấp Đồng Hòa, ấp Đồng Tranh, X.Long Hòa		1,3		x		IV	Xây mới, kết hợp GT
5	Đoạn 5: Tuyến đê qua ấp Đồng Hòa, ấp Đồng Tranh, X.Long Hòa		2,0		x		IV	Xây mới, kết hợp GT
6	Đoạn 6: Tuyến đê qua khu phố Miếu Nhi, TT. Cần Thạnh	TT. Cần Thạnh, huyện Cần Giờ	1,3	Bảo vệ KDC cho 2000 người dân và 200 ha đất sản xuất thuộc khu phố Miếu Nhi, TT. Cần Thạnh	x		IV	Xây mới, kết hợp GT
7	Đoạn 7: Tuyến đê qua khu phố Hưng Thạnh và Phong Thạnh, TT. Cần Thạnh		2,0	Bảo vệ KDC cho 2500 người dân và 150 ha đất sản xuất thuộc khu phố Hưng Thạnh và Phong Thạnh, TT. Cần Thạnh	x		IV	Xây mới, kết hợp GT

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
8	Đoạn 8: Tuyến đê qua khu phố Phong Thạnh và Giồng Ao, TT. Cần Thạnh	TT. Cần Thạnh, huyện Cần Giờ	1,5	Bảo vệ KDC cho 2200 người dân và 150 ha đất sản xuất thuộc khu phố Phong Thạnh và Giồng Ao, TT. Cần Thạnh	x		IV	Xây mới, kết hợp GT
B	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CL		1.084,7					
I	TIỀN GIANG		114,8					
1	Tuyến đê biển Gò Công (tiếp tục nâng cấp các hạng mục còn lại)	TX. Gò Công (xã Vàm Láng, xã Kiềng Phước, xã Tân Điền, xã Tân Thành)	16,0	- Bảo vệ cho diện tích 64.664 ha và dân số 437.346 người. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
2	Tuyến đê biển Tân Phú Đông	huyện Tân Phú Đông	15,8	Bảo vệ cho diện tích 22.221 ha và dân số 40.819 người.	x		IV	Xây dựng mới
3	Tuyến đê sông Bắc Gò Công	TX. Gò Công	15,0	- Kết hợp với hệ thống tuyến đê biển Gò Công bảo vệ cho diện tích 64.664 ha và dân số 437.346 người. - Kết hợp làm đường giao thông liên huyện, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong vùng.		x	III	Nâng cấp, kết hợp GT
4	Tuyến đê sông Nam Gò Công		15,0	- Kết hợp với hệ thống tuyến đê biển Gò Công bảo vệ cho diện tích 64.664 ha và dân số 437.346 người. - Kết hợp làm đường giao thông liên huyện, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong vùng.		x	III	Nâng cấp, kết hợp GT
5	Tuyến đê dự phòng dọc bờ Đông kênh Ba		12,0	Kết hợp với hệ thống tuyến đê biển Gò Công bảo vệ cho diện tích 64.664 ha và dân số 437.346 người		x	III	Nâng cấp
6	Tuyến đê cù lao Tân Phú Đông (2 nhánh)	huyện Tân Phú Đông	30,0	Kết hợp với hệ thống tuyến đê biển Tân Phú Đông bảo vệ cho diện tích 22.221 ha và dân số 40.819 người		x	IV	Nâng cấp
7	Đê dọc hai bên rạch Bà Từ	TX. Gò Công	11,0	Kết hợp với hệ thống tuyến đê biển Tân Phú Đông bảo vệ cho diện tích 22.221 ha và dân số 40.819 người		x	IV	Xây dựng mới
II	BẾN TRE		142,6					
1	Tuyến đê biển Bình Đại	huyện Bình Đại	47,9				III	
a	Đoạn từ R. Cà Ngang - Cảng Bình Thắng		19,5	Bảo vệ cho diện tích 34.380 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản, 1.369 ha diện tích đất sản xuất muối và dân số 132.498 người	x			Nâng cấp
b	Đoạn từ Cảng Bình Thắng - xã Thới Thuận		15,7		x			Nâng cấp

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
c	Đoạn từ xã Thới Thuận - Đại Hoà Lộc	huyện Bình Đại	12,7		x			Nâng cấp
2	Tuyến đê biển Ba Tri	Huyện Ba Tri	31,5	- Bảo vệ cho diện tích 69.649 ha diện tích đất tự nhiên và dân số 396.483 người. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
3	Tuyến đê biển Thạnh Phú		22,3				III	
a	Đoạn từ R. Eo Lỏi - R. Khém Thuyền	huyện Thạnh Phú	1,7	Bảo vệ cho diện tích 42.270 ha diện tích đất tự nhiên, 17.450 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản, 7.650 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và dân số 127.427 người.	x			Nâng cấp
b	Đoạn từ R. Khém Thuyền - R. Khâu Băng		2,0		x			Nâng cấp
c	Đoạn từ R. Khâu Băng - R. Hồ Cỏ		10,7		x			Nâng cấp
d	Đoạn từ R. Hồ Cỏ - R. Vàm Rỗng		7,9		x			Nâng cấp, kết hợp GT
4	Đê cửa sông từ Cống Cầu Sập - K. Ba Tri - Giồng Trôm	Huyện Ba Tri	15,0	Kết hợp với hệ thống đê biển Ba tri bảo vệ cho diện tích 69.649 ha và dân số 396.483 người		x		Nâng cấp
5	Đê cửa sông Cỏ Chiên	huyện Thạnh Phú	10,9	Kết hợp với hệ thống đê biển Thạnh Phú bảo vệ cho diện tích 42.270 ha và dân số 127.427 người		x	IV	Nâng cấp
6	Đê cửa sông Hàm Luông (bờ Thạnh Phú)		15,0			x	IV	Nâng cấp
III	TRÀ VINH		150,9					
1	Tuyến đê biển thuộc huyện Cầu Ngang		19,1				III	
a	Làm mới đoạn đê bảo vệ TT. Mỹ Long	huyện Cầu Ngang	3,6	- Bảo vệ chống ngập do triều cường cho diện tích 18.634 ha và dân số 36.970 người thuộc thị trấn Long Mỹ. - Kết hợp hệ thống toàn tuyến đê biển huyện Cầu Ngang bảo vệ cho sản xuất và dân sinh trong huyện.	x			Xây dựng mới
b	Đoạn nâng cấp		15,5	- Bảo vệ cho diện tích 68.634 ha diện tích đất tự nhiên và dân số 308.970 người. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x			Nâng cấp, kết hợp GT
2	Tuyến đê biển thuộc huyện Duyên Hải		59,8				III	
a	Đoạn đê Long Hữu - Hiệp Thành	huyện Duyên Hải	46,4	- Bảo vệ cho diện tích 76.458 ha diện tích đất tự nhiên trong đó 12.346 diện tích đất nuôi trồng thủy sản, 36.650 ha đất sản xuất nông nghiệp và dân số 259.500 người. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.				
-	Đoạn nâng cấp		8,2		x			Nâng cấp
-	Đoạn làm mới (đọc sông Láng Chim)		7,3		x			Xây dựng mới, kết hợp GT
b	Đoạn đê Nhà Mát - Ba Động		8,2		x			Nâng cấp, kết hợp GT
c	Đoạn đê Hải - Thành - Hòa		16,1		x			Nâng cấp, kết hợp GT

T6

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
d	Đê Hồ Tàu - Đông Hải	huyện Duyên Hải	6,6	<p>- Kết hợp với hệ thống đê biển huyện Duyên Hải bảo vệ cho diện tích 76.458 ha diện tích đất tự nhiên trong đó 12.346 diện tích đất nuôi trồng thủy sản, 36.650 ha đất sản xuất nông nghiệp và dân số 259.500 người.</p> <p>- Hoàn thiện khép kín hệ thống đê biển phòng tránh tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển.</p> <p>- Kết hợp làm đường giao thông liên huyện, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong vùng.</p>	x		III	Xây dựng mới, kết hợp GT
3	Đê cửa sông Hồ Tàu - Ông Năm		8,8					
a	Đoạn nâng cấp		7,3			x	III	Nâng cấp, kết hợp GT
b	Đoạn làm mới (đoạn nối với đê HT - ĐH)		1,5			x		
4	Đê cửa sông thuộc đoạn đê biển Đê Giồng Bàng		4,6					
b	Đoạn làm mới (Kênh đào Trà Vinh đến cầu)	4,6		x		Xây dựng mới		
5	Đê cửa sông huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	42,1	<p>- Hoàn thiện khép kín hệ thống đê biển phòng tránh tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển.</p> <p>- Kết hợp làm đường giao thông liên huyện, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong vùng.</p> <p>- Bảo vệ chống ngập do triều cường cho diện tích 9.340 ha và dân số 11.260 người thuộc cù lao hai xã Long Hòa và Hòa Minh.</p> <p>- Hoàn thiện khép kín hệ thống đê biển phòng tránh tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển</p>			III	Nâng cấp, kết hợp GT
a	Đê cửa sông Nguyễn Văn Phò - Tổng Long		12,1			x		
b	Đê cửa sông Tổng Long - Bắc Trang		10,1			x	III	Nâng cấp, kết hợp GT
c	Đê cửa sông nam rạch Trà cú		19,9			x		
6	Đê cửa sông tả hữu sông Cỏ Chiên	30,0			x		Nâng cấp	
IV	SÓC TRĂNG		103,9					
1	Tuyến đê biển Cù Lao Dung	huyện Cù Lao Dung	22,4	<p>- Bảo vệ cho diện tích 26.143 ha đất tự nhiên trong đó có 8.400 ha nuôi trồng thủy sản, 12.600 ha đất sản xuất nông nghiệp (chủ yếu cây mía) và dân số 63.680 người.</p> <p>- Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.</p>	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
2	Tuyến đê biển thuộc huyện Vĩnh Châu	TX. Vĩnh Châu	51,5	- Kết hợp với các hệ thống thủy lợi bên trong bằng hệ thống đê sông thành một hệ thống khép kín nhằm bảo vệ khoảng 56.750 ha nuôi trồng thủy sản, 65.470 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và hơn 100.000 người dân tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
3	Tuyến đê sông từ Cầu Mỹ Thanh 1 - Cầu Mỹ Thanh 2 (2 bờ)	TX. Vĩnh Châu	30,0	Kết hợp với hệ thống đê biển Vĩnh Châu thành một hệ thống khép kín nhằm bảo vệ cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp và người dân tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển.		x	III	Nâng cấp
V	BẠC LIÊU		96,0					
1	Đoạn từ Ngã Ba Mũi Tàu ÷ Huyện Kế	huyện Đông Hải	11,2	- Bảo vệ khoảng 16.350 ha nuôi trồng thủy sản, 25.620 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 98.612 người dân tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
2	Đoạn từ K. Huyện Kế ÷ cầu Cái Cùn		10,2	- Bảo vệ khoảng 12.234 ha nuôi trồng thủy sản, 15.672 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 65.321 người dân tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
3	Đoạn từ cầu Cái Cùng ÷ cầu Chùa Phật	huyện Hoà Bình	10,7	- Bảo vệ khoảng 9.120 ha nuôi trồng thủy sản, 18.240 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 32.961 người dân tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
4	Đoạn từ cầu Chùa Phật ÷ cầu Út Đen	huyện Hoà Bình và TP. Bạc Liêu	8,4	- Bảo vệ khoảng 6.967 ha nuôi trồng thủy sản, 16.670 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 86.124 người dân tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
5	Đoạn từ cầu Út Đen ÷ ranh Sóc Trăng	TP. Bạc Liêu	10,5	- Bảo vệ khoảng 8.564 ha nuôi trồng thủy sản, 17.325 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 74.645 người dân tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
6	Tuyến đê bao Hộ Phòng - Ghành Hào	huyện Duyên Hải	15,0	- Kết hợp với hệ thống tuyến đê biển Mũi Tàu Huyện Kế thành một hệ thống khép kín bảo vệ khoảng 16.350 ha nuôi trồng thủy sản, 25.620 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 98.612 người dân tác động bất lợi từ biển với điều kiện các thông số thiên tai, bảo vệ và phát triển bền vững dân sinh kinh tế ven biển.		X	IV	Nâng cấp, kết hợp GT
7	Tuyến đê bao Hộ Phòng - Tác Vân (2 nhánh)		30,0	- Kết hợp làm đường giao thông liên huyện, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong vùng.		X	IV	Nâng cấp, kết hợp GT
VI	CÀ MAU		300,7					
1	Tuyến đê biển Tây		104,6				III	
a	Đoạn Kênh 5 - Cái Đôi Vàm	Huyện Cái Nước, Trần Văn Thời và Phú Tân	25,4	- Bảo vệ cho diện tích 104.752 ha và dân số	x			Xây dựng mới, kết hợp GT

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức	
					Đê biển	Đê cửa sông			
b	Đoạn Cái Đôi Vàm - Mỹ Bình	Huyện Cái Nước, Trần Văn Thời và Phú Tân	13,6	291.025 người thuộc địa bàn 03 huyện Cái Nước, Phú Tân và Trần Văn Thời. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển	x			Nâng cấp, kết hợp GT	
c	Đoạn Mỹ Bình - Sông Đốc		6,0			x			
d	Đoạn Sông Đốc - Sào Lưới	Huyện Trần Văn Thời và U Minh	21,1	- Bảo vệ cho diện tích 85.151 ha và dân số 247.739 người thuộc địa bàn 2 huyện U Minh và Trần Văn Thời. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x			Nâng cấp, kết hợp GT	
d	Đoạn Sào Lưới - Khánh Hội		16,2			x			
e	Đoạn Khánh Hội - Tiểu Dừa		21,0			x			
2	Tuyến đê Đông		126,4				III		
a	Đoạn Vàm Chung Kiệt - Ngã Ba Cây Tàng	huyện Năm Căn và huyện Ngọc Hiển	17,1	- Bảo vệ cho diện tích 130.821 ha và dân số 173.707 người thuộc địa bàn 2 huyện Năm Căn và Ngọc Hiển. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x			Xây dựng mới, kết hợp giao thông	
b	Từ Ngã ba Cây Tàng - Vàm Đầm		15,7			x			
c	Từ Vàm Đầm - Sông Bò Đề		12,1			x			Xây dựng mới
d	Từ Sông Bò Đề - Kênh Ba (trùng đường cấp IV)		30,6			x			Nâng cấp (xây tường chắn sóng đủ cao trình thiết kế) kết hợp đường giao thông hiện có
e	Từ Kênh Ba - K. Cá Đuối (trùng đường HCM)		19,9			x			
f	Từ đầu K. Cá Đuối - Sông Cửa Lớn (có đường GTNT)		14,6			x			
g	Từ Sông Cửa Lớn - Kênh 5 Rạch Chèo		16,6			x			Xây dựng mới, kết hợp giao thông
3	Các đoạn đê sông nối vào các Cống		47,8				III		
a	Đoạn nối vào cống Tiểu Dừa	Huyện Cái Nước, Trần Văn Thời và Phú Tân	1,0	- Kết hợp với hệ thống đê biển Tây tạo thành một hệ thống khép kín bảo vệ sản xuất cho các huyện Trần Văn Thời, Cái Nước, Phú Tân, U Minh. - Kết hợp với hệ thống cống đã có tạo thành tuyến đường giao thông liên mạch trên tuyến đê biển Tây.		x	III	Xây dựng mới, kết hợp GT	
b	Đoạn nối vào cống Hương Mai		1,0			x	III		
c	Đoạn nối vào cống Biện Nhị (bờ Nam)		2,5			x	III		
d	Đoạn nối vào cống T29		0,3			x	III	Nâng cấp, kết hợp GT	
e	Đê cửa sông Ông Đốc		15,0				x		III
f	Đê sông từ Sông Bò Đề - Sông Cửa Lớn	huyện Năm Căn, huyện Ngọc Hiển	28,0	Kết hợp với đê biển bảo vệ dân cư và sản xuất		x	IV	Xây dựng mới, kết hợp GT	
4	Đê bảo vệ các trung tâm xã nằm ngoài đê biển	huyện Năm Căn, huyện Ngọc Hiển và huyện Phú Tân	21,9	- Bảo vệ trung tâm hành chính và các khu dân cư tập trung của 8 xã ngoài phạm vi bảo vệ của hệ thống đê biển: 9.907 ha đất sản xuất và 29.217 người.		x	IV	Xây dựng mới, kết hợp GT	

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Nhiệm vụ tuyến đê	Loại đê		Cấp đê quy hoạch (sau khi hoàn thành)	Hình thức
					Đê biển	Đê cửa sông		
VII	KIÊN GIANG		175,8					
1	Đê biển Hòn Đất - Kiên Lương	huyện Hòn Đất, TP. Rạch Giá và Kiên Lương	59,5	- Bảo vệ cho diện tích 60896 ha và dân số 244.692 người thuộc địa bàn 02 huyện Hòn Đất và Kiên Lương. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
2	Đê biển An Minh - An Biên	huyện An Minh và An Biên	67,2	- Bảo vệ cho diện tích 60.628 ha và dân số 147.341 người thuộc địa bàn huyện An Minh, An Biên. - Kết hợp làm đường giao thông ven biển đảm bảo an ninh quốc phòng.	x		III	Nâng cấp, kết hợp GT
3	Đê sông nối vào hệ thống đê biển Hòn Đất - Kiên Lương		7,0				III	
	- Nâng cấp	huyện Hòn Đất và Kiên Lương	5,9	- Kết hợp với hệ thống đê biển Hòn Đất - Kiên Lương tạo thành một hệ thống khép kín bảo vệ sản xuất. - Kết hợp với hệ thống cống đã có tạo thành tuyến đường giao thông liên mạch trên tuyến đê biển Tây.		x		Nâng cấp, kết hợp GT
	- Xây mới		1,1	Kết hợp với hệ thống đê biển Hòn Đất - Kiên Lương tạo thành một hệ thống khép kín bảo vệ sản xuất.		x		Xây dựng mới, không kết hợp đường GT
4	Đê Sông nối vào hệ thống đê biển An Minh - An Biên		12,1				III	
	- Nâng cấp	huyện An Minh và An Biên	7,9	- Kết hợp với hệ thống đê biển An Minh - An Biên tạo thành một hệ thống khép kín bảo vệ sản xuất.		x		Nâng cấp, kết hợp GT
	- Xây mới		4,2	- Kết hợp với hệ thống cống đã có tạo thành tuyến đường giao thông liên mạch trên tuyến đê biển Tây.		x		Xây dựng mới, kết hợp GT
5	Đê cửa sông Cái Lớn - Cái Bé (2 nhánh)	huyện Châu Thành và An Biên	30,0	- Kết hợp với hai hệ thống đê biển Hòn Đất - Kiên Lương và An Minh - An Biên tạo thành một hệ thống khép kín bảo vệ sản xuất.		x	III	Xây dựng mới, không kết hợp đường GT
	TỔNG		1.377,3					



PHỤ LỤC III

DANH MỤC, * TT và THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH CHỐNG SẠT LỞ BẢO VỆ DÂN CƯ HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT VEN BIỂN QUY HOẠCH NÂNG CẤP, XÂY DỰNG

Tài liệu Tờ trình số 11105 /TTr-BNN-TCTL ngày 27/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tuyến kè	Địa danh	Chiều dài kè	Nhiệm vụ kè	Đề xuất
I	QUẢNG NGÃI		22,73		
1	Kè chống sạt lở bờ biển thôn An Cường	Huyện Bình Sơn	0,84	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ các công trình công cộng, cơ quan Nhà nước. 640 hộ dân và 25.2 ha đất sản xuất	Đề xuất làm mới
2	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Phước Thiện	Huyện Bình Sơn	2,50	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ 360 người dân và 75 ha đất sản xuất.	Đề xuất làm mới
3	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Tân Định	Huyện Bình Sơn	1,20	- Chống sạt lở bờ biển xã Tịnh Kỳ	Đề xuất làm mới
4	Kè bờ sông Kinh Giang	Huyện Bình Sơn	4,26	- Chống sạt lở bờ, ngăn mặn bảo vệ 836 người dân, 60ha đất sản xuất kết hợp phục vụ du lịch (dự án nạo vét chỉnh trị sông Kinh Giang).	Đề xuất làm mới
5	Kè chống xói lở, bồi lấp khu vực cửa sông Vệ	TP. Quảng Ngãi	2,20	Chống sạt lở ổn định cửa sông Vệ bảo vệ dân cư và sản xuất (Kè bảo vệ bờ, chữ T và đê giảm sóng)	Đề xuất làm mới
6	Công trình chống xói lở, bồi lấp khu vực Cửa Lở	huyện Mộ Đức	1,20	Chống sạt lở ổn định Cửa Lở bảo vệ dân cư và sản xuất (Kè bảo vệ bờ, chữ T và đê giảm sóng)	Đề xuất làm mới
7	Kè chống sạt lở bờ biển Sa Huỳnh	Huyện Đức Phổ	3,45	Chống sạt lở bờ biển Sa Huỳnh bảo vệ dân cư và sản xuất	Đề xuất làm mới
8	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức	Huyện Đức Phổ	2,50	- Chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức bảo vệ dân cư và sản xuất	Đề xuất làm mới
9	Kè chống sạt lở xã An Bình (đảo bé)	Huyện đảo Lý Sơn	3,00		
10	Kè chống sạt lở xã An Vĩnh	Huyện đảo Lý Sơn	0,18	Chống sạt lở bờ biển bảo vệ dân cư và sản xuất	Đề xuất làm mới
11	Kè chống sạt lở xã An Hải	Huyện đảo Lý Sơn	1,40		
II	BÌNH ĐỊNH		38,85		
1	Kè Công Thành	Huyện Hoài Nhơn	1,60	- Chống sạt lở bờ biển xã Công Thành	Đề xuất làm mới
2	Kè Thiện Chánh	Huyện Hoài Nhơn	4,85	- Chống sạt lở bờ biển xã Thiện Chánh	Đề xuất làm mới
3	Kè Tam Quan	Huyện Hoài Nhơn	4,30	- Chống sạt lở bờ biển Tam Quan	Đề xuất làm mới
4	Kè Kim Giao	Huyện Hoài Nhơn	5,00	- Chống sạt lở bờ biển xã Kim Giao	Đề xuất làm mới
5	Kè Phú Hà - Phú Thứ	Huyện Phù Mỹ	1,10	- Chống sạt lở bờ biển xã Phú Hà - Phú Thứ	Đề xuất làm mới
6	Kè Mỹ Thắng	xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ	1,00	- Chống sạt lở bờ bảo vệ 300 hộ dân thôn 8, 9 xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ.	Đề xuất làm mới
7	Kè Xuân Thạnh	Xã Xuân Thạnh, Huyện Phù Mỹ	1,00	- Chống sạt lở bờ bảo vệ 250 hộ dân thôn Xuân Thạnh, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Đề xuất làm mới
8	Kè Tân Phụng	Huyện Phù Mỹ	2,50	- Bảo vệ 250 hộ dân xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ.	Đề xuất làm mới
9	Kè Trung Lương	Huyện Phù Cát	1,50	- Chống sạt lở bờ bảo vệ 495 hộ dân thôn Trung Lương, Phú Hậu, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát.	Đề xuất làm mới
10	Kè Nhơn Châu	thành phố Quy Nhơn	1,50	- Chống sạt lở bờ bảo vệ 200 hộ dân xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.	Đề xuất làm mới

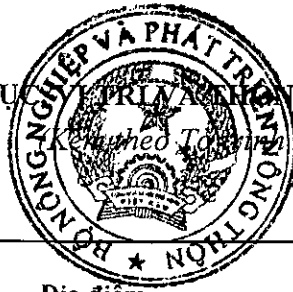
TT	Tuyến kè	Địa danh	Chiều dài kè	Nhiệm vụ kè	Đề xuất
11	Kè Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn.	1,50	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ 216 hộ dân xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn.	Đề xuất làm mới
12	Kè Hội Thành	Xã Hội Thành, thành phố Quy Nhơn.	0,50	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân xã Hội Thành, thành phố Quy Nhơn.	Đề xuất làm mới
13	Kè Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn.	1,20	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ 160 hộ dân thôn Hải Đông, Hải Nam xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn.	Đề xuất làm mới
14	Kè Hải Minh	phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn.	1,00	- Chống sạt lở bờ bảo vệ 300 hộ phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn.	Đề xuất làm mới
15	Kè Quy Hòa	phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn.	1,40	- Chống sạt lở bờ bảo vệ Bệnh viện Phong Quy Hòa, Trung tâm Khoa học quốc tế và Giáo dục liên ngành (ICISE), 500 hộ dân khu vực 2, phường Gành Ráng, thành phố Quy Nhơn.	Đề xuất làm mới
16	Kè bảo vệ khu đô thị mới hạ lưu sông Hà Thanh.	thành phố Quy Nhơn	8,90	- Chống sạt lở bờ bảo vệ cho 1.000 hộ dân; khu neo đậu tàu thuyền dọc đường Quy Nhơn - Nhơn Hội.	Đề xuất làm mới
III	PHÚ YÊN		22,25		
1	Kè chống sạt lở Xuân Hải-Xuân Cảnh	đoạn giữa Xã Xuân Hải-Xuân Cảnh, Huyện Sông Cầu	11,30	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ 25.000 dân và 1.400ha đất của xã Xuân Hải, Xuân Cảnh.	Đề xuất làm mới
2	Kè chống sạt lở bờ biển Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, Huyện Sông Cầu	2,90	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư xã Xuân Cảnh	Đề xuất làm mới
3	Kè chống sạt lở bờ biển Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh, Huyện Sông Cầu	6,17	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư xã Xuân Thịnh	Đề xuất làm mới
4	Kè chống sạt lở bờ biển Xuân Phương	Xã Xuân Phương, Huyện Sông Cầu	1,88	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư xã Xuân Thịnh	Đề xuất làm mới
IV	KHÁNH HÒA		40,60		
1	Kè Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh Huyện Vạn Ninh	1,41	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư xã Đại Lãnh	Đề xuất làm mới
2	Kè Vạn Giã 1	thôn Vạn Hội, Xã Vạn Thắng	1,53	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư và khu nuôi tôm tập trung.	Đề xuất làm mới
3	Kè Vạn Giã 2	thị trấn Vạn Giã	2,10	- Bảo vệ khu dân cư thị trấn Vạn Giã	Đề xuất làm mới
4	Kè Khải Lương	Xã Vạn Thạnh Huyện Vạn Ninh	0,37	- Chống xói lở bờ biển bảo vệ khu bđaaan cư. Đây là vị trí bị sạt lở nhiều do tác động của sóng biển, nhất là trong mùa gió chướng.	Đề xuất làm mới
5	Kè bờ tả, bờ hữu sông Đồng Điền	Xã Vạn Bình Huyện Vạn Ninh	1,70	- Chống xói lở bờ biển bảo vệ, khu vực xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	Đề xuất làm mới
6	Kè Phú Vinh	Xã Vĩnh Thạnh Tp Nha Trang	1,04	- Chống sạt lở bờ sông, ổn định dòng chảy và thoát lũ	Đề xuất làm mới
7	Kè bờ tả, bờ hữu sông Cái	Xã Vĩnh Trung, Vĩnh Phương, Vĩnh Ngọc	2,40	- Bảo vệ KDC, khu đất sản xuất và cơ sở hạ tầng xã Vĩnh Trung, Vĩnh Phương, Vĩnh Ngọc; chống sạt lở bờ sông	Đề xuất làm mới
8	Kè Cồn Ngọc Tháo	bao quanh cồn Ngọc Tháo	3,70	- Bảo vệ cho 1.500 hộ dân cư và cơ sở hạ tầng trên cồn; chống sạt lở bờ sông, tạo cảnh quan đô thị.	Đề xuất làm mới
9	Kè Xóm Bóng	TP. Nha Trang	2,29	- Bảo vệ quanh cồn Xóm Bóng	Đề xuất làm mới
10	Kè Nha Trang	Tp Nha Trang	2,57	- Chống xói lở bờ biển, bảo vệ khu vực dân cư thuộc TP.Nha Trang	Đề xuất làm mới
11	Kè Vĩnh Nguyên	phường Vĩnh Nguyên	0,68	- Chống xói lở bờ biển, bảo vệ khu vực dân cư phường Vĩnh Nguyên	Đề xuất làm mới

TT	Tuyến kè	Địa danh	Chiều dài kè	Nhiệm vụ kè	Đề xuất
12	Kè bờ tả hạ lưu cầu Bình Tân	bờ tả sông Tác từ hạ lưu cầu Bình Tân tới Cửa Bé	2,82	- Chống sạt lở bờ bảo vệ công trình, hạ tầng hiện có	Đề xuất làm mới
13	Kè bờ tả, bờ hữu suối thoát lũ suối Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh	TP. Cam Ranh	3,20	- Chống sạt lở bờ sông Cam Nghĩa bảo vệ dân cư, sản xuất, ổn định dòng chảy thoát lũ	Đề xuất làm mới
14	Kè Sông Trường	TP. Cam Ranh	2,40	Bảo vệ dân cư, sản xuất dọc bờ sông Trường	Đề xuất làm mới
15	Kè Ba Ngòi	phường Cam Lộc, Tp. Cam Ranh	12,40	- Chống sạt lở bờ biển, bờ sông bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản.	Đề xuất làm mới
V	NINH THUẬN		26,50		
1	Kè biển bảo vệ khu dân cư Cà Ná	Huyện Thuận Nam	1,50	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư Cà Ná	Đề xuất làm mới
2	Kè bảo vệ bờ hữu Sông Cái kết hợp đường ven sông đoạn từ HLCầu móng về cửa Sông Quao	TP.Phân Rang - Tháp Chàm	5,60	- Chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư tp. Phan Rang - Tháp Chàm, kết hợp làm đường giao thông ven sông từ hạ lưu Cầu Móng đến cửa Sông Quao..	Đề xuất làm mới
3	Kè bảo vệ bờ hữu Sông Cái đoạn Phước Sơn - Cầu Móng (các đoạn còn lại)	TP.Phân Rang - Tháp Chàm	4,90	- Chống sạt lở bờ bảo vệ khu dân cư thuộc tp. Phan Rang - Tháp Chàm, kết hợp đường ven sông đoạn từ Phước Sơn về Cầu Móng	
4	Kè bảo vệ bờ tả Sông Cái kết hợp đường ven sông đoạn từ Cầu móng về đập HL Sông Dinh	TP.Phân Rang - Tháp Chàm	6,00	- Chống sạt lở bờ bảo vệ khu dân cư thuộc TP.Phân Rang - Tháp Chàm, kết hợp đường ven sông đoạn từ Cầu Móng về đập hạ lưu Sông Dinh	
5	Kè bảo vệ bờ tả Sông Cái khu vực Nhơn Sơn	TP.Phân Rang - Tháp Chàm	5,90	- Chống sạt lở bờ bảo vệ khu dân cư thuộc TP.Phân Rang - Tháp Chàm, kết hợp đường ven sông đoạn khu vực Nhơn Sơn	
3	Kè bảo vệ bờ tả Sông Cái từ Nhơn Sơn đến Cầu Móng	TP.Phân Rang - Tháp Chàm	2,60	- Chống sạt lở bờ bảo vệ khu dân cư thuộc TP.Phân Rang - Tháp Chàm, kết hợp đường ven sông đoạn từ Nhơn Sơn đến Cầu Móng	Đề xuất làm mới
VI	BÌNH THUẬN		72,70		
1	Kè Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong	6,96	- Bảo vệ cho 673.7ha đất sản xuất và 4.276 người dân thuộc khu vực xã Vĩnh Tân	Đề xuất làm mới
2	Kè bảo vệ bờ biển xã Vĩnh Hào	Xã Vĩnh Hào, Huyện Tuy Phong	0,90	- Bảo vệ cho 334.5ha đất sản xuất và 236 người dân thuộc khu vực xã Vĩnh Hào	Đề xuất làm mới
3	Kè Bình Thạnh	Xã Bình Thạnh, Huyện Tuy Phong	1,00	- Bảo vệ cho 95.5ha đất sản xuất và 2.644 người dân thuộc khu vực xã Bình Thạnh	Đề xuất làm mới
4	Kè chắn cát và giúp thoát lũ Hiệp Đức xã Chí Công	Xã Chí Công, Huyện Tuy Phong	5,21	- Chắn cát và giúp thoát lũ Hiệp Đức xã Chí Công; - Bảo vệ cho 291ha đất sản xuất và 2.033 người dân thuộc khu vực xã Chí Công	Đề xuất làm mới
5	Kè bảo vệ bờ biển xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh, Huyện Tuy Phong	1,00	- Bảo vệ cho 100ha đất sản xuất và 293 người dân thuộc khu vực xã Hòa Minh	Đề xuất làm mới
6	Kè Phan Rí Cửa (kéo dài)	TT. Phan Rí Cửa, Huyện Tuy Phong	0,80	- Bảo vệ cho 175ha đất sản xuất và 15.770 người dân thuộc khu vực TT. Phan Rí Cửa.	Đề xuất làm mới
7	Kè Phan Rí Thành	Xã Phan Rí Thành, Huyện Tuy Phong	2,50	- Bảo vệ vùng bờ biển thuộc địa phận xã Phan Rí Thành, Huyện Tuy Phong	Đề xuất làm mới
8	Kè bảo vệ bờ biển xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, Huyện Tuy Phong	5,00	- Bảo vệ cho 100ha đất sản xuất và 293 người dân thuộc khu vực xã Hòa Phú	Đề xuất làm mới
9	Kè bảo vệ bờ biển xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình	1,50	- Bảo vệ cho 351.5ha đất sản xuất và 148 người dân thuộc khu vực xã Hòa Thắng	Đề xuất làm mới

TT	Tuyến kè	Địa danh	Chiều dài kè	Nhiệm vụ kè	Đề xuất
10	Kè bảo vệ khu neo đậu Mũi Né	Khu du lịch Mũi Né, Huyện Bắc Bình	2,64	- Bảo vệ cho 1.639ha đất sản xuất và 2.3900 người dân thuộc khu du lịch Mũi Né	Đề xuất làm mới
11	Kè chống xói lở KP2&3 P. Hàm Tiến	P. Hàm Tiến, TP. Phan Thiết	1,44	- Bảo vệ cho 322.9ha đất sản xuất và 2.5540 người dân thuộc P. Hàm Tiến, TP. Phan Thiết	Đề xuất làm mới
12	Kè bảo vệ bờ biển KP1.2 P. Phú Hải	P. Phú Hải, TP. Phan Thiết	1,60	- Bảo vệ cho 498.2ha đất sản xuất và 5.606 người dân thuộc P. Phú Hải, TP. Phan Thiết	Đề xuất làm mới
13	Kè Thanh Hải	P. Thanh Hải, TP. Phan Thiết	1,10	- Bảo vệ bờ biển, KDC, khu du lịch cùng 142.6ha đất sản xuất và 4.585 người dân thuộc P. Thanh Hải, TP. Phan Thiết	Đề xuất làm mới
14	Kè Đức Long	P. Đức Long, TP. Phan Thiết	1,55	- Bảo vệ cho 498.2ha đất sản xuất và 5.606 người dân thuộc P. Đức Long, TP. Phan Thiết	Đề xuất làm mới
15	Kè bảo vệ bờ biển xã Tiến Thành	Xã Tiến Thành, TP. Phan Thiết	10,17	- Bảo vệ bờ biển, KDC, khu du lịch cùng 1182.2ha đất sản xuất và 1.756 người dân thuộc xã Tiến Thành, TP. Phan Thiết	Đề xuất làm mới
16	Kè bảo vệ bờ biển xã Xuân Thành	Xã Xuân Thành, Hàm Thuận Nam	3,17	Chống sạt lở bờ biển, '- Bảo vệ khu dân cư và khu sản xuất xã Xuân Thành	Đề xuất làm mới
17	Kè bảo vệ bờ biển xã Tân Thuận	Xã Tân Thuận, Hàm Thuận Nam	1,35	- Bảo vệ khu nuôi trồng thủy sản, KDC với 687 người dân sinh sống cùng 305ha đất sản xuất	Đề xuất làm mới
18	Kè bảo vệ vờ biển xã Tân Tiến	TX. LaGi, Huyện Hàm Tân	3,57	- Bảo vệ cho 353.5ha đất sản xuất và 2.611 người dân thuộc TX. LaGi	Đề xuất làm mới
19	Kè Bình Tân	P. Bình Tân, Huyện Hàm Tân	2,75	- Bảo vệ cho 274.5ha đất sản xuất và 2.027 người dân thuộc phường Bình Tân	Đề xuất làm mới
20	Kè bảo vệ Sông Dinh	TX. LaGi, Huyện Hàm Tân	5,53	- Bảo vệ cho 552.7ha đất sản xuất và 4.083 người dân từ cầu Đá Dựng đến cảng LaGi	Đề xuất làm mới
21	Kè La Gi	TX. LaGi, Huyện Hàm Tân	2,83	- Bảo vệ KDC, khu sản xuất khu phố 10, TX. La Gi	Đề xuất làm mới
22	Kè bảo vệ KDC P. Phước Lộc	TX. LaGi, Huyện Hàm Tân	2,13	- Bảo vệ cho 212.5ha đất sản xuất và 1.569 người dân thuộc phường Phước Lộc, TX. LaGi	Đề xuất làm mới
23	Kè Tân Phước	Xã Tân Phước, Huyện Hàm Tân	2,57	- Bảo vệ cho 256.5ha đất sản xuất và 1.894 người dân thuộc xã Tân Phước	Đề xuất làm mới
24	Kè Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Hàm Tân	2,40	- Bảo vệ cho 240ha đất sản xuất và 284 người dân thuộc xã Tân Thắng	Đề xuất làm mới
25	Kè Thắng Hải	Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân	2,25	- Bảo vệ cho 224.5ha đất sản xuất và 266 người dân thuộc xã Thắng Hải	Đề xuất làm mới
26	Kè bảo vệ bờ biển xóm 1B, xã Phước Thê, GD3	Xã Phước Thê, Huyện Tuy Phong	0,80	- Bảo vệ cho 80ha đất sản xuất và 507 người dân thuộc xóm 1B, xã Phước Thê	Đề xuất làm mới
VII	BÀ RỊA - VŨNG TÀU		33,26		
1	Kè Bình An	Huyện Xuyên Mộc	4,60	- Chống bồi lấp, bảo vệ bờ biển xã Bình An	Đề xuất làm mới
2	Kè chống bồi lấp bảo vệ cửa Bến Lội	Xã Bình Châu, Huyện Xuyên Mộc	0,80	- Chống bồi lấp, bảo vệ cửa biển Bến Lội	Đề xuất làm mới
3	Kè bảo vệ phía Nam cửa Bến Lội	Xã Bình Châu, Huyện Xuyên Mộc	1,00	- Bảo vệ KDC ở khu vực cửa biển Bến Lội	Đề xuất làm mới
4	CT giảm sóng bảo vệ cửa Ba Kiềm	Huyện Xuyên Mộc	1,50	- Bảo vệ cửa biển Ba Kiềm	Đề xuất làm mới
5	Kè bảo vệ KDL Hồ Cốc	Xã Bung Riêng, Huyện Xuyên Mộc	1,64	- Chống xói lở bờ biển Hồ Cốc	Đề xuất làm mới
6	Kè bảo vệ bờ biển Hồ Tràm	Xã Phước Thuận, Huyện Xuyên Mộc	2,36	- Bảo vệ bờ biển Hồ Tràm	Đề xuất làm mới
8	Công trình bảo vệ bờ biển Lộc An 2	Xã Lộc An, Huyện Đất Đỏ	2,74	- Chống xói lở, bảo vệ khu cửa Lộc An II	Đề xuất làm mới
9	Kè thị trấn Phước Hải (xây mới)	TT Phước Hải, Huyện Đất Đỏ	5,45	- Bảo vệ bờ biển, KDC, công trình công cộng ở khu vực TT Phước Hải	Đề xuất làm mới

TT	Tuyến kè	Địa danh	Chiều dài kè	Nhiệm vụ kè	Đề xuất
10	Kè Tân Phước-Phước Bình	Xã Phước Hưng - Phước Tỉnh, Huyện Long Điền	1,24	- Bảo vệ bờ biển, KDC ở khu vực xã Phước Hưng - Phước Tỉnh, Huyện Long Điền	Đề xuất làm mới
11	Kè Phước Lâm-Lò Vôi	Xã Phước Hưng - Phước Tỉnh, Huyện Long Điền	2,08	- Bảo vệ bờ biển, KDC ở khu vực xã Phước Hưng - Phước Tỉnh, Huyện Long Điền	Đề xuất làm mới
12	Kè bảo vệ bờ biển khu vực phường 10,11,12 Tp Vũng Tàu	TP. Vũng Tàu	5,84	- Bảo vệ bờ biển, KDC ở P10- P11-P12	Đề xuất làm mới
13	Kè Sông Dinh	P. Long Hương, P. Phước Trung, Tp Bà Rịa	4,00	- Bảo vệ bờ biển P. Long Hương, P. Phước Trung, Tp Bà Rịa	Đề xuất làm mới
VIII	CÀ MAU		46,80		
1	Kè Nam Gành Hào	Đầm Dơi	1,00	Giám sóng, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển	Đề xuất làm mới
2	Kè Đất Mũi	Ngọc Hiển	6,00	Giám sóng, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển	Đề xuất làm mới
3	Kè Ngọc Hiển	Ngọc Hiển	1,00	Giám sóng, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển	Đề xuất làm mới
5	Kè bảo vệ khu dân cư ngoài đê	Năm Căn, Ngọc Hiển và Phú Tân	38,80	Bảo vệ 08 xã ngoài hệ thống đê biển	Đề xuất làm mới
IX	KIÊN GIANG		5,50		
1	Kè chống sạt lở TX. Hà Tiên	TX. Hà Tiên	5,50	Chống sạt lở, bảo vệ thị xã Hà Tiên	Đề xuất làm mới
TỔNG			309,18		

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC CÁC ĐIỂM ĐẶT SỔ KỸ THUẬT CÁC CỒN CÁT LÀM NHIỆM VỤ ĐÊ BIÊN



Số 11105 /Tr-BNN-TCTL ngày 27 /12/2016
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Địa điểm	Chiều dài (km)	Diện tích (ha)	Cao độ (m)	Nhiệm vụ
I	Tỉnh Quảng Ngãi	12,8	636		
1	Xã Tam Nghĩa, huyện Bình Sơn	5,2	546,0	5-15	- Bảo vệ 50,8 ha thủy sản và 4,2 km bãi du lịch.
2	Xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ	1,7	10,5	10-15	- Trồng cây bảo vệ cồn cát và chống cát bay cát nhảy.
3	Xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	5,9	79,7	5-8	
II	Tỉnh Bình Định	20,9	3.295		
1	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	7,1	738,4	5-15	- Bảo vệ 19,5 ha thủy sản và 4,5 km bãi làm du lịch.
2	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát	4,4	452,0	8-20	- Trồng cây bảo vệ cồn cát và chống cát bay cát nhảy.
3	Xã Nhơn Hội, tp Quy Nhơn	9,4	2.105,0	10-35	
III	Tỉnh Phú Yên	4,0	210		
1	Xã Xuân Thịnh, TX Sông Cầu	2,4	144,0	5-25	- Bảo vệ 13,70 ha thủy sản và du lịch.
2	Xã Hòa Tâm, huyện Đông Hòa	1,6	65,5	5-15	- Trồng cây bảo vệ cồn cát và chống cát bay cát nhảy.
IV	Tỉnh Khánh Hòa	1,3	1.524		
1	Xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	1,3	1.524,0	5-25	- Bảo vệ 35,45 ha thủy sản và 6,0 km bãi làm du lịch. - Trồng cây bảo vệ cồn cát và chống cát bay cát nhảy.
V	Tỉnh Ninh Thuận	3,7	435		
1	Xã Phước Dinh, huyện Ninh Phước	3,7	435,0	10-20	- Bảo vệ 14,5 ha thủy sản và 2,2 km bãi làm du lịch. - Trồng cây bảo vệ cồn cát và chống cát bay cát nhảy.
VI	Tỉnh Bình Thuận	45,5	4.038		
1	Xã Phước Thê, huyện Tuy Phong	3,3	39,6	5-15	- Bảo vệ 15,4 ha thủy sản và 106,45 km bãi làm du lịch. - Trồng cây bảo vệ cồn cát và chống cát bay cát nhảy.
2	Xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	3,2	201,6	12-30	
3	Xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	13,4	2.485,0	5-25	
4	Xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	4,7	496,0	5-18	
5	Phường Mũi Né, tp Phan Thiết	1,9	76,5	10-20	
6	Xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam	2,1	96,6	10-18	
7	Xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	2,5	182,5	10-25	
8	Xã Tân Tiến, huyện Hàm Tân	0,7	10,5	15-25	
9	Thị xã La Gi, huyện Hàm Tân	5,4	151,2	5-18	
10	Xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân	3,4	172,0	5-15	
11	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	4,9	126,2	5-15	
VII	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6,0	153,5		
1	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	4,8	135,5	10-15	- Bảo vệ cồn cát để 3,25 km bãi làm du lịch.
2	Xã Bung Riềng, huyện Xuyên Mộc	1,2	18,0	5-15	- Trồng cây bảo vệ cồn cát và chống cát bay cát nhảy.
	Tổng	94,17	10.291		

76

PHỤ LỤC V

DANH MỤC, VỊ TRÍ VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT TRỒNG RỪNG BẢO VỆ ĐÊ BIÊN, BỜ BIÊN
(Kèm theo Tờ trình số 11105 /TTr-BNN-TCTL ngày 27/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

A TRỒNG CÂY BẢO VỆ CỒN CÁT

TT	Tỉnh, thành phố / Vị trí	Số hiệu cồn cát	Các thông số kỹ thuật cơ bản và dự kiến giải pháp				
			Diện tích (ha)	Dài (km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích cần giải pháp hỗ trợ (ha)	Giải pháp hỗ trợ
I	Tỉnh Quảng Ngãi		1.701	83,9		942	
1	Huyện Bình Sơn		348	16,7		227	
1.1	Đê tả sông Trà Bồng	BS_1	91	9,1	75,0	0	
1.2	Đê hữu sông Trà Bồng	BD_2	30	3,0	70,0	0	
1.3	Kè chống sạt lở bờ biển thôn An Cường	BS_3	42	0,8	290,0	42	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
1.4	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Phước Thiện	BS_4	125	2,5	285,0	125	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
1.5	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Định Tân	BS_5	60	1,2	310,0	60	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
2	Thành phố Quảng Ngãi		186	25,1		0	
2.1	Đê Quỳnh Lưu- Quang Mỹ	QN_1	55	5,5	70,0	0	
2.2	Đê, kè Tịnh kỳ	QN_2	9	3,6	19,6	0	
2.3	Đê Tịnh Khê	QN_3	40	4,0	65,0	0	
2.4	Kè bờ sông Kinh Giang	QN_4	4	4,3	62,5	0	
2.5	Đê, kè Cỏ Lũy	QN_5	30	3,0	72,5	0	
2.6	Đê, kè chống sạt lở, bồi lấp các cửa sông khu vực Cửa	QN_6	48	4,8	75,0	0	
3	Huyện Tư Nghĩa		127	12,7		0	
3.1	Đê, kè Hòa Hà	TN_1	92	9,2	70,0	0	
3.2	Đê, kè Nghĩa Hiệp	TN_2	35	3,5	67,5	0	
4	Huyện Mộ Đức		180	6,0		150	
4.1	Đê, kè Đức Lợi (Đê biển)	ĐM_1	150	3,0	300,0	150	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào

TT	Tỉnh, thành phố / Vị trí	Số hiệu cồn cát	Các thông số kỹ thuật cơ bản và dự kiến giải pháp				
			Diện tích (ha)	Dài (km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích cần giải pháp hỗ trợ (ha)	Giải pháp hỗ trợ
4.2	Đê, kè Đức Lợi (Đê cửa sông)	ĐM_2	30	3,0	70,0	0	
5	Huyện Đức Phổ		461	18,6		316	
5.1	Đê Phổ Minh	ĐP_1	45	4,5	80,0	0	
5.2	Đê Phổ Vinh	ĐP_2	30	3,0	75,0	0	
5.3	Đê tả sông Thoá	ĐP_3	25	2,5	70,0	0	
5.4	Đê Đồng Sát	ĐP_4	20	2,0	70,0	0	
5.5	Đê Phổ Thạnh	ĐP_5	25	2,5	65,0	0	
5.6	Đê Bàu Nú	ĐP_6	18	0,4	325,0	18	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
5.7	Đê, kè chống sạt lở bờ biển Sa Huỳnh	ĐP_7	173	3,5	350,0	173	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
5.8	Đê, kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức	ĐP_8	125,0	0,3	400,0	125,0	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
6	Huyện Lý Sơn		400	10,8		400	
6.1	Đê Đông	LS_1	33	0,7	325,0	33	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
6.2	Đê Tây	LS_2	8	0,2	350,0	8	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
6.3	Đê huyện đảo Lý Sơn	LS_3	190	5,4	350,0	190	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
6.4	Kè chống sạt lở xã An Bình (đảo bé)	LS_4	120	3,0	400,0	120	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
6.5	Kè chống sạt lở xã An Vĩnh	LS_5	5	0,2	290,0	5	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
6.6	Kè chống sạt lở xã An Hải	LS_6	43	1,4	310,0	43	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
II	BÌNH ĐỊNH		400	20,0		400	
1	Huyện Phù Mỹ		280	14,0	200,0	280	
1.1	Xã Mỹ Đức	PM_1	70	3,5	200,0	70	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
1.2	Xã Mỹ An	PM_2	20	1,0	200,0	20	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
1.3	Xã Mỹ Thành	PM_3	190	9,5	200,0	190	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào

TT	Tỉnh, thành phố / Vị trí	Số hiệu cồn cát	Các thông số kỹ thuật cơ bản và dự kiến giải pháp				
			Diện tích (ha)	Dài (km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích cần giải pháp hỗ trợ (ha)	Giải pháp hỗ trợ
2	Huyện Phù Cát		120	6,0		120	
2.1	Xã Cát Thành		50	2,5	200,0	50	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
2.2	Xã Cát Tiến		70	3,5	200,0	70	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
III	PHÚ YÊN		439	58,7			
1	Huyện Sông Cầu		256	19,1			
1.1	Xuân Hải –Xuân Hòa	PY_1	11	11,7	9,0		
1.2	Xuân Cảnh	PY_2	78	2,4	324,5		
1.3	Xuân Thịnh	PY_3	83	2,4	342,1		
1.4	Xuân Thọ 2	PY_5	84	2,6	325,9		
2	Huyện Tuy An – T.P Tuy Hòa		40	19,4			
2.1	An Hòa, An Mỹ, An Chân (Tuy An), An Phú – nội	PY_6	40	19,4	20,5		
3	Huyện Đông Hòa		143	20,2			
3.1	Phú Lâm - Hòa Hiệp Bắc, Trung , Nam	PY_7	27	18,1	14,7		
3.2	Hòa Tâm	PY_9	117	2,1	550,9		
IV	KHÁNH HÒA		414	19,6		414	
1	Huyện Vạn Ninh		20	11,7		20	
1.1	Vạn Thọ - Vạn Thạnh	KH-1	20	11,7	17,2	20	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
2	Huyện Ninh Hòa		393	7,8		393	
2.1	Ninh Hải-Ninh Thủy	KH_2	393	7,8	503,0	393	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
V	NINH THUẬN		1.524	18,0		1.287	
1	Huyện Ninh Hải		525	12,6		288	
1.1	Công Hải	NT_1	29	2,0	148,5	29	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào

TT	Tỉnh, thành phố / Vị trí	Số hiệu cồn cát	Các thông số kỹ thuật cơ bản và dự kiến giải pháp				
			Diện tích (ha)	Dài (km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích cần giải pháp hỗ trợ (ha)	Giải pháp hỗ trợ
1.2	Vĩnh Hải-ThanhHải	NT_2	252	4,6	554,0	252	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
1.3	Nhon Hải –Trí hải	NT_3	244	6,1	399,0	6	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
2	TP Phan Rang		592	5,3		592	
2.1	Văn Hải - Mỹ Hải - Đông Hải	NT_4	592	5,3	1.111,0	592	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
3	Huyện Ninh Phước		407	8,5		407	
3.1	An Hải	NT_5	205	4,2	492,5	205	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
3.2	Phước Dinh	NT_6	202	4,3	470,0	202	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
4	Tổng rừng ngập mặn khu vực Đàm Nại		120	12,0	100,0		
VI	BÌNH THUẬN		3.318	100,2		3.447	
1	Huyện Tuy Phong		102	4,4		231	
1.1	Phước Thê	BT_1	102	4,4	231,0	231	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
2	Huyện Tuy Phong (Bắc Bình?)		970	20,9		970	
2.1	Liên Hương-Bình Thạnh-Chí Công	BT_2	785	17,3	454,0	785	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
2.2	Hòa Phú	BT_3	186	3,6	510,5	186	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
3	Huyện Bắc Bình – T.P Phan Thiết		1.132	37,7		1.132	
3.1	Hòa Thắng	BT_4	408	13,6	300,0	408	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
3.2	Hòa Thắng -Hong Phong - Mũi Né	BT_5	574	19,1	300,0	574	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
3.3	Hàm Tiến-Phú Hải	BT_6	149	5,0	300,0	149	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
4	Huyện Hàm Thuận Nam		356	11,9		356	
4.1	Tiến Thành -Thuận Quý-Tân Thành	BT_7	356	11,9	300,0	356	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào
5	Thị xã La Gi		385	12,8		385	
5.1	Tân Hải - Tân Bình - Tân An	BT_8	385	12,8	300,0	385	Hàng rào chắn cát, cải tạo hố đào

TT	Tỉnh, thành phố / Vị trí	Số hiệu cồn cát	Các thông số kỹ thuật cơ bản và dự kiến giải pháp				
			Diện tích (ha)	Dài (km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích cần giải pháp hỗ trợ (ha)	Giải pháp hỗ trợ
6	Huyện Hàm Tân		373	12,4		373	
6.1	Sơn Mỹ	BT_9	200	6,7	300,0	200	Hàng rào chắn cát, cải tạo hồ đào
6.2	Tân Thắng	BT_10	173	5,8	300,0	173	Hàng rào chắn cát, cải tạo hồ đào
VII	BÀ RỊA- VŨNG TÀU		133	15,1		133	
1	Huyện Xuyên Mộc		133	15,1	88,0	133	
1.1	Bình Châu	BC_1	83	11,5	72,3	83	Hàng rào chắn cát, cải tạo hồ đào
1.2	Phước Thuận	PT_2	50	3,6	138,0	50	Hàng rào chắn cát, cải tạo hồ đào
TỔNG CỘNG			7.929	315,4		6.622	

B TRỒNG RỪNG NGẬP MẶN CHẶN SÓNG BẢO VỆ ĐỀ BIỂN

TT	Vị trí (km đê, địa danh)	Thông số kỹ thuật cơ bản và giải pháp				Giải pháp hỗ trợ (dự kiến)
		Diện tích (ha)	Chiều dài theo đê (km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích cần giải pháp hỗ trợ (ha)	
I	TP. HỒ CHÍ MINH	146	12		146	
	Thị trấn Cần Thạnh - xã Long Thạnh - xã Đồng Hòa	146	12	120	146	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
II	TỈNH TIỀN GIANG	281	23		115	
1	Huyện Gò Công Đông	115	15		115	
1.1	Xã Kiểng Phước, xã Tân Điền, Xã Tân Thành: Từ ranh thị trấn Vàm Láng và xã Kiểng Phước đến Thị trấn Tân Thành	57	11	50	57	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
1.2	Xã Tân Thành: Khu vực từ thị trấn Tân Thành đến ấp ấp đền đỏ xã Tân Thành	58	4	150	58	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2	Huyện Tân Phú Đông	166	8		0	
2.1	Xã Phú Tân: Khu vực Cồn Ngang	166	8	200	0	
III	TỈNH BẾN TRE	146	10		146	
1	Khu vực từ xã Bảo Thuận, xã Tân Thủy, xã An Thủy, huyện Ba Tri	146	10	150	146	Tường kè giảm sóng gây bồi dạng cọc bê tông ly tâm; tường mềm giảm sóng bằng cọc tre và bó cành cây
IV	TỈNH TRÀ VINH	217	6		44	
1	Huyện Châu Thành	173	3		0	
1.1	Đê biển thuộc cù lao Hòa Minh	173	3	499	0	
2	Huyện Duyên Hải	44	3		44	
2.1	Xã Dân Thành	44	3	150	44	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây; cải tạo thổ nhưỡng
V	TỈNH SÓC TRĂNG	410	45		410	
1	Huyện Cù Lao Dung	85	12		85	
1.1	Xã An Thạnh Nam	85	12	70	85	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2	Thị xã Vĩnh Châu	325	33		325	
2.1	Xã Lai Hòa đến xã Vĩnh Tân: từ ranh Bạc Liêu đến cống số 5	80	8	100	80	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2.2	Khu vực các xã Vĩnh Tân, Vĩnh Phước, phường 1, xã Lạc Hòa, xã Vĩnh Hải: Kéo	245	25	100	245	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
VI	TỈNH BẠC LIÊU	548	34		548	
1	Huyện Đông Hải	243	18		243	
1.1	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	31	2	155	31	Tường kè giảm sóng gây bồi dạng cọc bê tông ly tâm; tường mềm giảm sóng bằng cọc tre và bó cành cây
1.2	Thị trấn Gành Hào, xã Điền Hải và xã Long Điền Đông huyện Đông Hải	137	11	125	137	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
1.3	Xã Điền Hải, xã Long Điền Tây và thị trấn Gành Hào huyện Đông Hải	51	3	150	51	Đào kênh, lên lip trồng bổ sung cây

TT	Vị trí (km đê, địa danh)	Thông số kỹ thuật cơ bản và giải pháp				Giải pháp hỗ trợ (dự kiến)
		Diện tích (ha)	Chiều dài theo đê (km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích cần giải pháp hỗ trợ (ha)	
1.4	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình và Long Điền Đông, huyện Đông Hải	24	2	120	24	Đào kênh, lên lip trồng bổ sung cây
2	TP. Bạc Liêu	305	16		305	
2.1	Xã Vĩnh Trạch Đông - xã Hiệp Thành - Phường Nhà Mát, TP. Bạc Liêu	203	10	203	203	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2.2	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải (Từ Lăng Ông hướng về Kênh 3)	51	3	155	51	Tường kè giảm sóng gây bồi dạng cọc bê tông ly tâm; tường mềm giảm sóng bằng cọc tre và bó cành cây
2.3	Xã Vĩnh Trạch Đông, xã Hiệp Thành, phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	51	3	200	51	Đào kênh, lên lip trồng bổ sung cây
VII	TỈNH CÀ MAU	246	49		246	
1	Huyện Phú Tân	29	6		29	
1.1	Xã Tân Hải đến xã Phú Tân: Kéo dài từ cửa Cái Cầm đến cửa Mỹ Bình	29	6	50	29	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
II	Huyện Trần Văn Thời	116	23		116	
2.1	Thị trấn Sông Đốc, xã Khánh Hải, xã Khánh Bình Tây: Kéo dài từ cửa sông Đốc đến khu vực Kênh Cơi 5	79	16	50	79	Tường kè giảm sóng gây bồi dạng cọc bê tông ly tâm; tường mềm giảm sóng bằng cọc tre và bó cành cây
2.2	Xã Khánh Bình Tây Bắc: Kéo dài từ kênh Sào Lưới đến ranh xã Khánh Lâm	37	7	50	37	Tường kè giảm sóng gây bồi dạng cọc bê tông ly tâm
3	Huyện U Minh	101	20		101	
3.1	Xã Khánh Lâm, xã Khánh Hội, xã Khánh Tiến	101	20	50	101	Tường kè giảm sóng gây bồi dạng cọc bê tông ly tâm
VIII	TỈNH KIÊN GIANG	1.084	57		1.084	
1	Khu vực Hòn Đất - Kiên Hà	479	27		479	
1.1	Từ cầu Số 2 đến kênh Kiên Bình (cổng Số 7): thuộc xã Mỹ Lâm, Sóc Sơn và Sơn Bình, huyện Hòn Đất	248	15	150-200	248	Tường kè cứng giảm sóng gây bồi mở rộng đai rừng hiện có
1.2	Từ Rạch Phốc (ranh giữa Sơn Bình và Thổ Sơn) đến ranh xã Thổ Sơn và Linh Huỳnh: thuộc xã Thổ Sơn Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	63	3	150-200	63	Tường kè cứng giảm sóng gây bồi mở rộng đai rừng hiện có
1.3	Từ kênh 10 (ranh giữa xã Bình Sơn và Bình Giang) đến kênh 5: thuộc xã Bình Giang, huyện Hòn Đất	66	3	200	66	Tường kè cứng giảm sóng gây bồi mở rộng đai rừng hiện có
1.4	Từ ranh giữa thị trấn Kiên Lương và xã Dương Hòa đến kênh Tam Bán: thuộc xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	102	5	200	102	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây; cải tạo thổ nhưỡng
2	Khu vực An Biên - An Minh	605	31		605	
2.1	Từ rạch Tiểu Dừa đến rạch Kim Quy bảo vệ tuyến đê Quốc phòng thuộc xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh	105	5	210	105	Tường kè cứng giảm sóng gây bồi mở rộng đai rừng hiện có
2.2	Từ rạch Kim Quy đến rạch Mương Đào, xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh	122	6	200	122	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2.3	Từ rạch Mương Đào đến rạch Ông, xã Vân Khánh Đông, huyện An Minh	62	3	200	62	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa

TT	Vị trí (km đê, địa danh)	Thông số kỹ thuật cơ bản và giải pháp				
		Diện tích (ha)	Chiều dài theo đê (km)	Chiều rộng trung bình (m)	Diện tích cần giải pháp hỗ trợ (ha)	Giải pháp hỗ trợ (dự kiến)
2.4	Từ rạch Rọ Ghe đến rạch Thuồng Luồng, thuộc xã Đông Hưng A, huyện An Minh	48	2	200	48	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2.5	Khu vực bãi ngoài đê thuộc xã Tân Thạnh, huyện An Minh	96	5	200	96	Tường kè cứng giảm sóng gây bồi mở rộng đai rừng hiện có
2.6	Từ rạch Xèo Ngát đến rạch Thứ 9 thuộc xã Thuận Hòa, huyện An Minh	28	3	100	28	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2.7	Từ rạch Thứ 9 đến rạch Thứ 8 thuộc xã Thuận Hòa, huyện An Minh	96	3	369	96	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2.8	Từ rạch 30 Xèo Bàn đến rạch 30 Xèo Qua, xã Thuận Hòa, huyện An Minh.	33	2	150	33	Tường mềm bằng hàng cọc tre, bó cành cây để giải sóng, giữ phù sa
2.9	Từ Mũi Rảnh đến Rạch Cóc thuộc xã Tây Yên, huyện An Biên	15	2	100	15	Tường kè cứng giảm sóng gây bồi mở rộng đai rừng hiện có
TỔNG		3.077	237		2.738	

Tle

u

PHỤ LỤC VI

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CÔNG TRÌNH, VỊ TRÍ, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH CÔNG QUA ĐÊ
 (Kèm theo Quyết định số 1205 /Tr- BNN-TCTL ngày 27 /12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



TT	Tuyến đê	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
I	QUẢNG NGÃI			
1	Đê tả sông Trà Bồng	Cống Cáp Da	Xây dựng mới	Cống hở, B=60m
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
		Đập ngăn mặn Trà Bồng	Xây dựng mới	Đập ngăn mặn, giữa ngọt; chiều dài đập L=282m
2	Đê hữu sông Trà Bồng	Cống Thượng Hòa	Xây dựng mới	Cống hở, B=30m
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
3	Kè chống sạt lở bờ biển thôn An Cường	Cống nhỏ dưới kè	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
4	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Phước Thiện	Cống nhỏ dưới kè	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
5	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Tân Định	Cống nhỏ dưới kè	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
6	Đê Quỳnh Lưu - Quang Mỹ	Cống Khê Hòa	Xây dựng năm 1976.	Sửa chữa, nâng cấp B = 30m
		Cống Tân Đức	Xây dựng năm 1990.	Sửa chữa, nâng cấp B = 20m
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
7	Đê, kè Tịnh Kỳ	Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
8	Đê Tịnh Khê	Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
9	Kè bờ sông Kinh Giang	Cống nhỏ dưới kè	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m

TT	Tuyên đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
10	Đê, kè Cỏ Lũy	Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
11	Đê, kè Hòa Hà	Đập ngăn mặn, giữ ngọt Tân Quang	Sửa chữa, nâng cấp	L = 100m
		Cống nhỏ dưới đập	Sửa chữa, nâng cấp	B = 2,0 đến 10 m
12	Đê, kè Nghĩa Hiệp	Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
13	Đập Đức Lợi (60m)	Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
14	Đê Phở Minh	Cống Trà Câu	Xây dựng mới	Cống hở, B=56m
		Cống Cầu Sắt	Xây dựng mới	Cống hở, B=68m
		Cống Sông Rở	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, xây dựng 5 cái, B = 2,0m
15	Đê Tả Sông Thoa	Đập ngăn mặn, giữ ngọt An Quang	Đang xây dựng từ năm 2015	Tiếp tục xây dựng L = 74,5m
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
16	Đê Đồng Sát	Cống An Khê	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
17	Đê Phở Thạnh	Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
18	Đê Bàu Nú	Cống Bàu Nú	Sửa chữa nâng cấp	B = 10m
19	Đê, kè chống sạt lở bờ biển Sa Huỳnh	Cống Phở Thạnh	Xây dựng mới	Cống hở, B=15m
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m
II	BÌNH ĐỊNH			
1	Đê Trường Xuân	Cống Trường Xuân	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m; Kết hợp GT.

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
2	Đê, kè Hoài Hương	Công Lại Giang	Xây dựng mới	Công hở, B=16m; Kết hợp GT.
		Công nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Công hộp, B = 2,0m; Kết hợp GT.
3	Đê xã Cát Minh	Công Đức Phổ 1	Xây dựng mới	Công hở, B=15m; Kết hợp GT.
		Công Đức Phổ 2	Xây dựng mới	Công hở, B=40m; Kết hợp GT.
		Công Đức Phổ 3	Xây dựng mới	Công hở, B=22m; Kết hợp GT.
		Công Đức Phổ 4	Xây dựng mới	Công hở, B=22m; Kết hợp GT.
4	Đê Gò Bồi - Huỳnh Gián	Công Tân Gián	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Hà Gạch 1,2	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Đồng Cối	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Kiến Thiết	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Gò Trụ	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Kim Thương	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Đập Mới	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Mỹ Trung	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Ông Thiên	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Ông Dân	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Hà Dơi	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Công Tân Đề	Xây dựng mới	Công hở, B=5m; Kết hợp GT.
		Đập ngăn mặn An Thuận	Xây dựng mới	L = 50m, Kết hợp GT.
		Đập ngăn mặn Cây Dừa	Sửa chữa nâng cấp	L = 100m, Kết hợp GT.
Đập ngăn mặn Nha Phu	Xây dựng mới	L = 100m; Kết hợp GT.		

Pa

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
III	PHÚ YÊN			
1	Kè chống sạt lở bờ biển Xuân Thịnh	Cống nhỏ dưới kè	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m; Kết hợp GT.
2	Kè chống sạt lở bờ biển Xuân Phương	Cống nhỏ dưới kè	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m; Kết hợp GT.
3	Đê Xuân Thọ 2	Cống Xuân Thọ 2	Xây dựng mới	Cống hở, B=15m.
		Cống nhỏ dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m.
4	Đê An Ninh Tây	Cống tiêu nước An Ninh Tây	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m; Kết hợp GT.
IV	KHÁNH HÒA			
1	Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã	Cống Vạn Giã 1	Xây dựng mới	Cống hở, B=12 m.
2	Kè Cồn Ngọc Thảo	Cống Cồn Ngọc Thảo	Xây dựng mới	Cống hở, B=15m.
3	Hệ thống kè bờ sông Cái, Tp. Nha Trang	Cống Xóm Hộ	Xây dựng mới	Cống hở, B=35m.
V	NINH THUẬN			
VI	BÌNH THUẬN			
1	Kè Phan Rí Thành	Cống Phan Rí Thành	Xây dựng mới	Cống hở, B=40 m.
VII	BÀ RỊA VŨNG TÀU			
1	CT bảo vệ cửa Lộc An I	Cống Lộc An 1	Xây dựng mới	Cống hở, B=10 m.
2	Đê Hải Đăng	Cống tiêu nước dưới đê	Xây dựng mới	Cống hộp, B = 2,0m; Kết hợp GT.
3	Nâng cấp đê Chu Hải	Cống tiêu nước dưới đê	Sửa chữa, nâng cấp	09 cống hộp đã có, B = 2,0m; Kết hợp GT.
4	Đê Phước Hòa	Cống tiêu nước dưới đê	Sửa chữa, nâng cấp	15 cống hộp đã có, B = 2,0m.

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
VIII	TP HỒ CHÍ MINH			
IX	TIỀN GIANG			
1	Tuyến đê biển Gò Công	Cổng Vàm Láng	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5m; Kết hợp GT.
		Cổng Cần Lộ	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Cổng Thủy Sản	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m; Kết hợp GT.
		Cổng Rạch Xẻo	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Cổng Tân Thành	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Cổng Rạch Gốc	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m; Kết hợp GT.
2	Tuyến đê dự phòng dọc bờ Đông kênh Ba	Cổng dưới đê	Xây dựng mới	04 Cổng hờ, B=3,0m.
3	Tuyến đê biển Tân Phú Đông	Cổng Tám Mèo	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=5,0m.
		Cổng Vàm Khém	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=7,5m.
		Cổng Cây Đông	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m.
		Cổng Võ Văn Hên 1	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=7,5m.
		Cổng Rạch Đôi	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m.
		Cổng Khe Luông Sâu	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=10m.
		Cổng Khe Luông Cạn	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=10m.
		Cổng Võ Văn Hên 2	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=7,5m.
4	Tuyến đê cù lao Tân Phú Đông (2 nhánh)	Cổng Bàn Ranh	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m.
		Cổng Rạch Gốc	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m.
		Cổng Lý Hoàng	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m.
		Cổng Rạch Nhím	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m.

12

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
4	Tuyến đê cù lao Tân Phú Đông (2 nhánh)	Công Ông Đồn	Xây dựng mới	Công hở, B=10m.
		Công Bà Khúc	Xây dựng mới	Công hở, B=3,0m.
		Công Tân Định	Xây dựng mới	Công hở, B=3,0m.
		Công Hai Thặng	Xây dựng mới	Công hở, B=3,0m.
		Công Bà Chủ	Xây dựng mới	Công hở, B=3,0m.
		Công Bãi Bùn	Xây dựng mới	Công hở, B=3,0m.
		Công Bà Tiên	Xây dựng mới	Công hở, B=3,0m.
X	BẾN TRE			
1	Tuyến đê biển Bình Đại	Công Thừa Mỹ	Xây dựng mới	Công hở, B=20m.
		Công Mương Đá	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m.
		Công Thừa Long 2	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m.
		Công Thừa Long 1	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m.
		Công Mương Cây Đồi	Xây dựng mới	Công hở, B=15m.
		Công Cầu	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m.
		Công Cầu Bà Tư	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m.
		Công Yên Hào	Xây dựng mới	Công hở, B=10m.
		Công Hồ Giữa	Xây dựng mới	Công hở, B=3,0m.
		Công Hồ Tàu	Xây dựng mới	Công hở, B=3,0m.
		Công Mương Đào	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m.
		Công Bình Châu	Xây dựng mới	Công hở, B=40m.
		Công Bà Nhật	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m.

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
	Tuyến đê biển Bình Đại	Cống Bà Trang	Xây dựng mới	Cống hở, B=3,0m.
		Cống Bến Đình	Xây dựng mới	Cống hở, B=3,0m.
		Cống Thôn Phát	Xây dựng mới	Cống hở, B=5,0m.
		Cống Rạch Mây	Xây dựng mới	Cống hở, B=7,5m.
		Cống Xẻo Tượng	Xây dựng mới	Cống hở, B=3,0m.
		Cống Rạch Cạn	Xây dựng mới	Cống hở, B=3,0m.
		Cống Rạch Chiêm	Xây dựng mới	Cống hở, B=7,5m.
		Cống Khém Trên	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m.
		Cống Khém Dưới	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m.
		Cống Hồ Ông Nao	Xây dựng mới	Cống hở, B=3,0m.
		Cống Cửa Bê (1)	Xây dựng mới	Cống hở, B=232m.
		Cống Vũng Luông (2)	Xây dựng mới	Cống hở, B=90m.
		Cống Tắc Bà Tư	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m.
2	Tuyến đê biển Ba Tri	Cống An Thạnh	Xây dựng mới	Cống hở, B=1,5m.
		Công Thạn Lợi 1	Xây dựng mới	Cống hở, B=1,5m.
		Cống Thạn Lợi 2	Xây dựng mới	Cống hở, B=20 m.
		Cống Đường Khai	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m.
		Cống Cây Keo	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m.
		Cống Tòng Nước	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m.
		Cống Đường Tắc	Xây dựng mới	Cống hở, B=5,0m.
		Cống Châu Ngoa	Xây dựng mới	Cống hở, B=5,0m.
		Cống Bà Bèo	Xây dựng mới	Cống hở, B=5,0m.

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
3	Tuyến đê biển Thanh Phú	Công Vàm Rỗng	Xây dựng mới	Công hở, B=20 m.
		Công Hồ Cỏ	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Công Xẻo Dăng	Xây dựng mới	Công hở, B=15 m.
		Công Khâu Băng	Xây dựng mới	Công hở, B=30 m.
		Công Nhà Thờ	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m.
		Công Khém Thuyền	Xây dựng mới	Công hở, B=40 m.
		Công Bà Giải	Xây dựng mới	Công hở, B=10m.
		Công Eo Lói	Xây dựng mới	Công hở, B=100 m.
4	Xây dựng hệ thống công dưới đê cửa sông	Công Băng Cung	Xây dựng mới	Công hở, B=20m.
		Công Cái Vàng	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m.
		Công Rạch Mỏ	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m.
		Công Biện Lễ	Xây dựng mới	Công hở, B=10m.
		Công Rạch Cừ	Xây dựng mới	Công hở, B=60m.
		Công Đại Đội 3	Xây dựng mới	Công hở, B=10m.
		Công Hồ Măng Đen	Xây dựng mới	Công hở, B=40m.
		Công Ngã Ba Thủ	Xây dựng mới	Công hở, B=30m.
		Công Bến Giồng Lớn	Xây dựng mới	Công hở, B=20m.
		Công Xẻo Nò	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m.
		Công Bến Găng	Xây dựng mới	Công hở, B=10m.
		Công Rạch Ót	Xây dựng mới	Công hở, B=40 m.
		Công Rạch Chỏi	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m.
Công Cả Bảy	Xây dựng mới	Công hở, B=40 m.		

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
XI	TRÀ VINH			
1	Tuyến đê biển thuộc huyện Cầu Ngang	Cổng Vàm Lầu	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Cổng Thâu Râu	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=7,5m; Kết hợp GT.
2	Tuyến đê biển thuộc huyện Duyên Hải	Cổng Bến Chùa	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Cổng Bàu Be	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Cổng Mù U	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=15m; Kết hợp GT.
XII	SÓC TRĂNG			
1	Tuyến đê biển Cù Lao Dung	Cổng Rạch Sâu	Xây dựng mới	Cổng tròn, Phi 150.
		Cổng Rạch Chồi	Xây dựng mới	Cổng tròn, Phi 150.
		Cổng Rạch Đầu Sỏ	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m Kết hợp GT.
		Cổng kênh giữa vùng 7	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=3,0m; Kết hợp GT.
		Cổng Vương Thái Lan	Xây dựng mới	Cổng hờ, B=7,5m Kết hợp GT.
		Cổng số 1	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5,0m.
		Cổng số 2	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5,0m.
		Cổng số 3	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5,0m.
		Cổng số 4	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Cổng số 5	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Cổng số 6	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5,0m; Kết hợp GT.
2	Tuyến đê biển thuộc huyện Vĩnh Châu	Cổng Lăng Ông	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.
		Cổng Số 2	Sửa chữa, nâng cấp	Cổng hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính		
	Tuyến đê biển thuộc huyện Vĩnh Châu	Công Số 3	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.		
		Công Số 4	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.		
		Công Số 5	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.		
		Công Số 6	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.		
		Công Số 7	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=3,0m; Kết hợp GT.		
		Công Số 8	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.		
		Công Số 9	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.		
		Công Số 10	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,5m; Kết hợp GT.		
		Công Số 11	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=3,6m; Kết hợp GT.		
		Công Số 12	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=3,6m; Kết hợp GT.		
		Công Số 13	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=3,0m; Kết hợp GT.		
		Công Số 14	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=3,0m; Kết hợp GT.		
		Công Số 15	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=3,0m; Kết hợp GT.		
		Công Số 16	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,0m; Kết hợp GT.		
		Công Số 17	Sửa chữa, nâng cấp	Công hờ đã có, B=5,0m; Kết hợp GT.		
		XIII	BẠC LIÊU			
		1	Tuyến đê bao Hộ Phòng - Ghành Hào	Công Kênh Chùa	Xây dựng mới	Công hờ, B=10m; Kết hợp GT.
Công Nhà Thờ	Xây dựng mới			Công hờ, B=10m; Kết hợp GT.		
Công kênh 6 Thước nhỏ	Xây dựng mới			Công hờ, B=5,0m; Kết hợp GT.		
Công kênh Số 1	Xây dựng mới			Công hờ, B=5,0m; Kết hợp GT.		
Công kênh Số 2	Xây dựng mới			Công hờ, B=5,0m; Kết hợp GT.		

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
		Công kênh Thủy Lợi	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công kênh 6 Thước lớn	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công Tắc Vân	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công Thanh Niên	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công kênh số 1	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Cái Keo	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Ba Tòa	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Giá Kịch	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công Trà Thê	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công 6 Thước Nhỏ	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
2	Tuyến đê bao Hộ Phòng - Tắc Vân (2 nhánh)	Công kênh Cùg	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công kênh số 2	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công Huyện Tĩnh	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công Ba Tĩnh	Xây dựng mới	Công hở, B=2,0m; Kết hợp GT.
		Công Khúc Treo	Xây dựng mới	Công hở, B=2,0m; Kết hợp GT.
		Công Hai Niệm 1	Xây dựng mới	Công hở, B=2,0m; Kết hợp GT.
		Công Trà Ké	Xây dựng mới	Công hở, B=1,4m; Kết hợp GT.
		Công Hai Niệm 2	Xây dựng mới	Công hở, B=1,4m; Kết hợp GT.
		Công Phan Màu	Xây dựng mới	Công hở, B=1,4m; Kết hợp GT.
		Công Kênh Ngang	Xây dựng mới	Công tròn $\phi 100$

lu

lu

TT	Tuyến đê/kè	Tên cống/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
3	Đoạn từ K. Huyện Kệ ÷ cầu Cái Cù	Cống Kênh Tư	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
4	Đoạn từ cầu Cái Cù ÷ cầu Chùa Phật	Cống Mương 1	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Mương 2	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Sáu Sơn	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Hoàn Tầu	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Ba Lợi	Xây dựng mới	Cống hở, B=8,0m; Kết hợp GT.
		Cống Tư Tại	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Nông Trường	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
5	Đoạn từ cầu Chùa Phật ÷ cầu Nhà Mát	Cống Kênh số 7	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Kênh số 9	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Kênh số 12	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Kinh Tế	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Kênh Số 14	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Kênh Số 3	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
6	Đoạn từ cầu Nhà Mát ÷ ranh Sóc Trăng	Cống Chiên Túp 1	Xây dựng mới	Cống hở, B=8,0m; Kết hợp GT.
		Cống Chiên Túp 2	Xây dựng mới	Cống hở, B=8,0m; Kết hợp GT.
		Cống Duyên Hải 1	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Cồn Thăng	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Duyên Hải 2	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cống Dầu Đê	Xây dựng mới	Cống hở, B=12m; Kết hợp GT.

De

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
XIV	CÀ MAU			
1	Đoạn Kênh 5 - Cái Đôi Vàm	Cổng Cái Đôi nhỏ	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cổng Rạch Dơi	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cổng Trời Đánh	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cổng Gò Công	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cổng Sáu Hậu	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cổng Ngã Tư	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cổng Rạch Mới	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cổng Kênh 90 (1)	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
		Cổng Rạch Chèo	Xây dựng mới	Cổng hở, B=12m; Kết hợp GT.
2	Đoạn Vàm Chung Kiết - Ngã ba Cây Tàng	Cổng Miếu Thiết	Xây dựng mới	Cổng hở, B=15m; Kết hợp GT.
		Cổng Hốc Môn	Xây dựng mới	Cổng hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Cổng Cọc Mắt	Xây dựng mới	Cổng hở, B=3,0m; Kết hợp GT.
		Cổng Tân Tiến	Xây dựng mới	Cổng hở, B=30m; Kết hợp GT.
3	Đoạn Ngã ba Cây Tàng - Vàm Đầm	Cổng Chim Bầy	Xây dựng mới	Cổng hở, B=30m; Kết hợp GT.
		Cổng Áo Bồng	Xây dựng mới	Cổng hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Cổng Bông Súng	Xây dựng mới	Cổng hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cổng Ba Hồng	Xây dựng mới	Cổng hở, B=30m; Kết hợp GT.
		Cổng Rạch Vọp	Xây dựng mới	Cổng hở, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Cổng Kênh Đồi	Xây dựng mới	Cổng hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Cổng Thầy Bầy	Xây dựng mới	Cổng hở, B=10m; Kết hợp GT.

Tle

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
4	Đoạn Vàm Đầm - Sông Bồ Đề	Công Cái Bẹ	Xây dựng mới	Công hở, B=80m; Kết hợp GT.
		Công Chà Là	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Công Nhà Luận	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công Ông Chí	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
5	Đoạn từ sông Bồ Đề - Kênh Ba (trùng đường cấp IV)	Công số 1	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 2	Xây dựng mới	Công hở, B=30m; Kết hợp GT.
		Công số 3	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 4	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 5	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 6	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 7	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 8	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 9	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 10	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 11	Xây dựng mới	Công hở, B=80m; Kết hợp GT.
		Công số 12	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 13	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 14	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công số 15	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.

TT	Tuyến đê/kè	Tên cống/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
	Đoạn từ sông Bồ Đề - Kênh Ba (trùng đường cấp IV)	Cống số 16	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cống số 17	Xây dựng mới	Cống hở, B=80m; Kết hợp GT.
		Cống số 18	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cống số 19	Xây dựng mới	Cống hở, B=30m; Kết hợp GT.
		Cống số 20	Xây dựng mới	Cống hở, B=15m; Kết hợp GT.
6	Đoạn từ Kênh Ba - Kênh Cá Đuôi	Cống số 21	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cống số 22	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cống số 23	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cống số 24	Xây dựng mới	Cống hở, B=30m; Kết hợp GT.
		Cống số 25	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cống số 26	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Cống số 27	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cống số 28	Xây dựng mới	Cống hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Cống số 29	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m; Kết hợp GT.
7	Đoạn từ Kênh Cá Đuôi - Sông Cửa Lớn	Cống số 30	Xây dựng mới	Cống hở, B=30m; Kết hợp GT.
		Cống số 31	Xây dựng mới	Cống hở, B=30m; Kết hợp GT.
		Cống số 32	Xây dựng mới	Cống hở, B=15m; Kết hợp GT.
8	Đoạn từ Sông Cửa Lớn - Kênh 5 Rạch Chèo	Cống số 33	Xây dựng mới	Cống hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Cống số 34	Xây dựng mới	Cống hở, B=15m; Kết hợp GT.
		Cống số 35	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Cống số 36	Xây dựng mới	Cống hở, B=20m; Kết hợp GT.

Ne

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
		Công số 37	Xây dựng mới	Công hờ, B=20m; Kết hợp GT.
XV	KIÊN GIANG			
1	Đê biển Hòn Đất - Kiên Lương	Công Tà Xăng	Xây dựng mới	Công hờ, B=40m; Kết hợp GT.
		Công Tam Bản	Xây dựng mới	Công hờ, B=40m; Kết hợp GT.
		Công Cầu Số 1	Xây dựng mới	Công hờ, B=40m; Kết hợp GT.
		Công Kênh Nhánh	Xây dựng mới	Công hờ, B=40m; Kết hợp GT.
		Công Kênh Cụt	Xây dựng mới	Công hờ, B=66m; Kết hợp GT.
		Công Vàm Bà Lịch	Xây dựng mới	Công hờ, B=50m; Kết hợp GT.
		Công Xẻo Rô	Xây dựng mới	Công hờ, B=50m; Kết hợp GT.
		Công Tà Niên	Xây dựng mới	Công hờ, B=30m; Kết hợp GT.
2	Đê biển An Minh - An Biên	Công Ngã Bát	Xây dựng mới	Công hờ, B=3,0m; Kết hợp GT.
		Công Kênh 40	Xây dựng mới	Công hờ, B=3,0m; Kết hợp GT.
		Công Mương Chùa	Xây dựng mới	Công hờ, B=3,0m; Kết hợp GT.
		Công Mương Quao	Xây dựng mới	Công hờ, B=3,0m; Kết hợp GT.
		Công Chống Mỹ	Xây dựng mới	Công hờ, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Kênh Dài	Xây dựng mới	Công hờ, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công Rạch Thứ Nhất	Xây dựng mới	Công hờ, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Rạch Thứ Hai	Xây dựng mới	Công hờ, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Công Rạch Thứ Ba	Xây dựng mới	Công hờ, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Rạch Thứ Năm	Xây dựng mới	Công hờ, B=7,5m; Kết hợp GT.
Công Rạch Thứ Sáu	Xây dựng mới	Công hờ, B=10m; Kết hợp GT.		

Ta

TT	Tuyến đê/kè	Tên công/Đập	Hình thức	Chỉ tiêu chính
	Đê biển An Minh - An Biên	Công Rạch Thứ Bảy	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Công Xẻo Đồi	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Công Xẻo Quao	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công Xẻo Bàn	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Rạch Thứ Tám	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Rạch Thứ Chín	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Rạch Thứ Mười	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Xẻo Ngát	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Xẻo Nhào	Xây dựng mới	Công hở, B=20m; Kết hợp GT.
		Công Xẻo Lá	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Công Thuồng Luồng	Xây dựng mới	Công hở, B=5,0m; Kết hợp GT.
		Công Rọ Ghe	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Chủ Vàng	Xây dựng mới	Công hở, B=10m; Kết hợp GT.
		Công Mười Thân	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m; Kết hợp GT.
		Công Mương Đào	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m; Kết hợp GT.
	Công Cây Gõ	Xây dựng mới	Công hở, B=7,5m; Kết hợp GT.	

le

le